

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP
ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa
liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP
ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy
định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
6721/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Tờ trình số 7763/TTr-SGTVT
ngày 01 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 31 quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TTUB: CT; các PCT;
- VPUB: CPVP;
- Trung tâm Tin học, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, KSTT/H. 



CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	TÊN QUY TRÌNH TTHC	GHI CHÚ
Lĩnh vực xây dựng		
1.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của người quyết định đầu tư	
2.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng	
3.	Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	
4.	Thẩm định dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	
5.	Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	
6.	Thẩm định dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	
7.	Thẩm định, Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án nhóm B, C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	
8.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp I, Cấp đặc biệt	

9.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp II, Cấp III	
10.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình có cấp nhỏ hơn Cấp III	
Lĩnh vực giao thông đường thủy		
11.	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	
12.	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	
13.	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	
14.	Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
15.	Công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
16.	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
17.	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
18.	Cấp giấy phép vào cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia	
19.	Cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia	
20.	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	
21.	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	
22.	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	
23.	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	

24.	Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa	
Lĩnh vực hàng hải		
25.	Tàu biển nhập cảnh	
26.	Tàu biển xuất cảnh	
27.	Thủ tục tàu biển quá cảnh	
28.	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	
29.	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	
30.	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	
31.	Tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài	



QUY TRÌNH 1

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của người quyết định đầu tư

(Bắt hành kèm theo Quyết định số **2946**/QĐ-UBND ngày **31** tháng **8** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng liên quan và Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
2.7	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;	01	Bản chính
2.8	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.9	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng			

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	33 ngày làm việc <i>(đối với hồ sơ đủ điều kiện)</i> 3 ngày làm việc <i>(đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)</i>	Theo mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo mục I	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
				BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng đình việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	3 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	3 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
7	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
8	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 04

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỀ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
 định báo cáo nghiên cứu khả
 thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án (tên dự án....)*

(CƠ QUAN PHÊ DUYỆT)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số... của cơ quan thẩm định (nếu có);

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số... ngày... của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án (tên dự án....) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án:
2. Người quyết định đầu tư:
3. Chủ đầu tư:
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:
5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo kinh tế-kỹ thuật) đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:
6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:
7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:
8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9. Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;
10. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có);
11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án;
12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;
13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);
14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có);
15. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm, thi hành Quyết định này.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

***Ghi chú:** Mẫu số 03 áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.



QUY TRÌNH 2

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nổi hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;	01	Bản chính

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
2.7	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.8	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
	Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng)	01	File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	30 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên	2 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		ngành		Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 04:

*(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)***TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

BM 05:

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỀ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
 định báo cáo nghiên cứu khả
 thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...



QUY TRÌNH 3

Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố

(Bản hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng liên quan và Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.7	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo	01	Bản chính

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;		
2.8	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.9	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
Để thuận lợi trong số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	21 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		chuyên ngành		BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	đạo Sở
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt, phê duyệt.	Lãnh đạo Sở	6.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 BM05 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở phụ trách chuyên môn xây dựng xem xét ký duyệt hồ sơ trình Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện trình Giám đốc Sở phê duyệt, thực hiện tiếp B7-B8; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình Giám đốc Sở phê duyệt, thực hiện tiếp B8-B9; Giám đốc Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, đóng dấuPhát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ

3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
7	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
8	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 04:

*(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)***TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

BM 05:

*(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)***CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin đề liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):
3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.
2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.
5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.
6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu:...

BM 06:

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt dự án (tên dự án....)*****(CƠ QUAN PHÊ DUYỆT)**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số... của cơ quan thẩm định (nếu có);

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số... ngày... của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án (tên dự án....) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án:
2. Người quyết định đầu tư:
3. Chủ đầu tư:
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:
5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo kinh tế-kỹ thuật) đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:
6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:
7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:
8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9. Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;
10. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có);
11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án;
12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;
13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);
14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có);
15. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm, thi hành Quyết định này.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

***Ghi chú:** Mẫu số 03 áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.



QUY TRÌNH 4

Thẩm định dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng liên quan và Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.7	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo	01	Bản chính

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;		
2.8	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.9	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng (Quy định tại Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	21 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		ngành		Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có);
3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.
2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.
5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.
6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...

QUY TRÌNH 5
Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng
vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng liên quan và Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.7	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo	01	Bản chính

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;		
2.8	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.9	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng (Quy định tại Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	12 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		ngành		Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở phụ trách chuyên môn xây dựng	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở phụ trách chuyên môn xây dựng xem xét ký duyệt hồ sơ trình – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện trình Giám đốc Sở phê duyệt, thực hiện tiếp B7-B8-B9; – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình Giám đốc Sở phê duyệt, thực hiện tiếp B8-B9;
B7	Phê duyệt	Giám đốc Sở	5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 BM 05 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Giám đốc Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B8	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B9	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
7	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
8	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
9	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
10	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
11	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
12	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (dự thảo) quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
13	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
14	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án (tên dự án....)*

(CƠ QUAN PHÊ DUYỆT)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số... của cơ quan thẩm định (nếu có);

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số... ngày... của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án (tên dự án....) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án:
2. Người quyết định đầu tư:
3. Chủ đầu tư:
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:
5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo kinh tế-kỹ thuật) đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:
6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:
7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:
8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:
9. Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

10. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có);

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án;

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có);

15. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm, thi hành Quyết định này.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

***Ghi chú:** Mẫu số 03 áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.

QUY TRÌNH 06

Thẩm định dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác)	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;	1	Bản sao chứng thực
2.4	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1	Bản sao chứng thực
2.5	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.6	Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng liên quan và Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.7	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc	01	Bản chính

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;		
2.8	Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra	01	Bản sao chứng thực
2.9	Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	01	Bản chính
	Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)</i>)	01	File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	12 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

BM04:

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...



QUY TRÌNH 7

Thẩm định, Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án nhóm B, C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Theo Mẫu số 01, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT	1	Bản chính
2	Văn bản pháp lý - Quy định tại Mẫu số 01, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1	Bản sao chứng thực
2.2	Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.3	Quyết định phân bổ vốn, giao vốn cho dự án	1	Bản sao chứng thực
2.4	Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	1	Bản sao chứng thực
2.5	Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư	1	Bản sao chứng thực
2.6	Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
Đề thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng (Quy định tại Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	19 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện) 3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
				văn bản đề nghị bổ sung	
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	2 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Phê duyệt	Giám đốc Sở	3 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 BM 05 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Giám đốc Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Theo Mẫu số 01, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 02, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
6	BM 06	Quyết định phê duyệt KH LCNT - Theo Mẫu số 03, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Theo Mẫu số 01, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT
5	BM 05	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 02, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT
6	BM 06	Quyết định phê duyệt KH LCNT - Theo Mẫu số 03, Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT
7	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
8	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

BM04:

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015)

**[TÊN CƠ QUAN
CHỦ ĐẦU TƯ]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: _____

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

TỜ TRÌNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[ghi tên người có thẩm quyền]*

Căn cứ _____ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013];*

Căn cứ _____ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ _____ *[ghi số, thời gian phê duyệt và nội dung văn bản là căn cứ để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:*

- *Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các tài liệu có liên quan;*
- *Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (nếu có);*
- *Quyết định phân bổ vốn, giao vốn cho dự án;*
- *Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;*
- *Các văn bản pháp lý liên quan].*

[Ghi tên chủ đầu tư] trình [ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. Mô tả tóm tắt dự án

Phần này giới thiệu khái quát thông tin về dự án như sau:

- Tên dự án;
- Tổng mức đầu tư;
- Tên chủ đầu tư;
- Nguồn vốn;
- Thời gian thực hiện dự án;
- Địa điểm, quy mô dự án;
- Các thông tin khác (nếu có).

II. Phần công việc đã thực hiện

Bảng số 1

STT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu ⁽¹⁾	Đơn vị thực hiện ⁽²⁾	Giá trị ⁽³⁾	Văn bản phê duyệt ⁽⁴⁾
1				
2				
...				
Tổng giá trị [kết chuyển sang Bảng số 5]				

Ghi chú:

(1) Ghi tóm tắt nội dung công việc hoặc tên các gói thầu đã thực hiện.

(2) Ghi cụ thể tên đơn vị thực hiện.

(3) Ghi giá trị của phần công việc, ghi cụ thể đồng tiền.

(4) Ghi tên văn bản phê duyệt (Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Quyết định giao việc, ...).

III. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

Bảng số 2

STT	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Đơn vị thực hiện ⁽²⁾	Giá trị ⁽³⁾
1			
2			
...			
Tổng giá trị thực hiện [kết chuyển sang Bảng số 5]			

Ghi chú:

(1) Mô tả tóm tắt nội dung công việc và không bao gồm phần công việc đã kê tại Bảng 1.

(2) Ghi cụ thể tên đơn vị thực hiện (nếu có).

(3) Ghi giá trị của phần công việc; ghi cụ thể đồng tiền.

IV. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

[Chủ đầu tư điền các nội dung cụ thể của gói thầu trong **Bảng số 3** theo hướng dẫn quy định tại Điều 5 Thông tư này].

Bảng số 3

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
-----	--------------	--------------	-----------	-----------------------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------	------------------------------

						chọn nhà thầu		
1								
2								
....								
Tổng giá gói thầu [kết chuyển sang Bảng số 5]								

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Trong Mục này cần giải trình các nội dung tại **Bảng số 3**, cụ thể như sau:

a) Cơ sở phân chia các gói thầu: [giải trình cơ sở phân chia dự án thành các gói thầu. Việc phân chia dự án thành các gói thầu phải căn cứ vào nội dung dự án, tính chất của công việc, trình tự thực hiện theo thời gian và theo các nguyên tắc sau:

+ Đảm bảo tính đồng bộ về mặt kỹ thuật và công nghệ của dự án, không được chia những công việc của dự án thành các gói thầu quá nhỏ, làm mất sự thống nhất, đồng bộ về kỹ thuật và công nghệ;

+ Đảm bảo tiến độ thực hiện dự án;

+ Đảm bảo quy mô hợp lý (phù hợp với điều kiện của dự án, năng lực của nhà thầu hiện tại và phù hợp với sự phát triển của thị trường trong nước...);

Việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham gia là không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu].

b) Giá gói thầu;

c) Nguồn vốn;

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu;

đ) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu;

e) Loại hợp đồng;

g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

V. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)

Bảng số 4

STT	Nội dung	Giá trị
1		
2		
3		
...		
n		

Tổng giá trị các phần công việc [kết chuyển sang **Bảng số 5**]

VI. Tổng giá trị các phần công việc

Bảng số 5

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)	
Tổng giá trị các phần công việc		
Tổng mức đầu tư của dự án		[ghi tổng mức đầu tư của dự án]

VII. Kiến nghị

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, [ghi tên chủ đầu tư] đề nghị___[ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án:___[ghi tên dự án].

Kính trình [ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, quyết định./.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ chức thẩm định;
- Lưu VT.

BM05:

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015)

**[CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN]
[TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: _____

_____ ngày _____ tháng _____ năm _____

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

về kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[ghi tên người có thẩm quyền]*

- Căn cứ _____ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*
- Căn cứ _____ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*
- Căn cứ _____ *[căn cứ tính chất, yêu cầu của dự án mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];*
- Căn cứ _____ *[văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức thẩm định, văn bản giao nhiệm vụ thẩm định];*
- Trên cơ sở tờ trình của _____ *[ghi tên tổ chức có trách nhiệm trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu]* về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan được cung cấp, _____ *[ghi tên tổ chức thẩm định]* đã tiến hành thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án _____ *[ghi tên dự án]* từ ngày _____ tháng _____ năm _____ *[ghi ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt]* đến ngày _____ tháng _____ năm _____ *[ghi ngày có báo cáo thẩm định]* và báo cáo về kết quả thẩm định như sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Khái quát về dự án:

Phần này nêu khái quát về nội dung chính của dự án như sau:

- a) Tên dự án;
- b) Tổng mức đầu tư;
- c) Nguồn vốn;
- d) Tên chủ đầu tư;
- đ) Thời gian thực hiện dự án;
- e) Địa điểm, quy mô dự án;
- g) Các thông tin khác (nếu có).

2. Tóm tắt nội dung văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Tổ chức thẩm định tóm tắt các nội dung theo tờ trình của chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- a) Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện: [ghi giá trị];
- b) Tổng giá trị phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: [ghi giá trị];
- c) Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: [ghi giá trị];
- d) Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có): [ghi giá trị];
- đ) Tổng giá trị các phần công việc: [bằng tổng các giá trị tại điểm a, b, c và d Mục này];
- e) Tổng mức đầu tư của dự án: [ghi giá trị].

3. Tổ chức thẩm định:

Phần này nêu rõ cách thức làm việc của tổ chức thẩm định là theo nhóm hoặc độc lập trong quá trình thẩm định và cách thức thẩm định khi có một hoặc một số thành viên có ý kiến thẩm định khác biệt với đa số thành viên còn lại.

III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- a) Tổng hợp kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý:

Kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý của việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu được tổng hợp theo **Bảng số 1** dưới đây:

Bảng số 1

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả thẩm định	
		Có	Không có
	(1)	(2)	(3)
1	<i>Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</i>		
2	<i>Văn bản phê duyệt nguồn vốn cho dự án</i>		
3	<i>Hiệp định, hợp đồng vay vốn (nếu có)</i>		
4	<i>Các văn bản pháp lý liên quan</i>		

Ghi chú:

- Cột (1) ghi rõ tên, số, ngày ký, phê duyệt văn bản.
- Cột (2) đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột (1) mà tổ chức thẩm định nhận được.
- Cột (3) đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột (1) mà tổ chức thẩm định không nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu).

- b) Ý kiến thẩm định về căn cứ pháp lý: [căn cứ các tài liệu chủ đầu tư trình và kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 1**, tổ chức thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về cơ sở pháp lý của việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu và những lưu ý cần thiết (nếu có)].

2. Phân chia dự án thành các gói thầu:

Tổ chức thẩm định kiểm tra và có ý kiến nhận xét về việc phân chia dự án thành các gói thầu căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, tính đồng bộ của dự án và quy mô gói thầu hợp lý.

3. Nội dung tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Phần công việc không thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Phần công việc đã thực hiện: [tổ chức thẩm định kiểm tra và có ý kiến về sự phù hợp giữa phần công việc đã thực hiện với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt trước đây];

- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: [tổ chức thẩm định kiểm tra và có ý kiến (nếu có) đối với phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu];

- Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có): [tổ chức thẩm định kiểm tra và có ý kiến (nếu có) đối với phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu];

b) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Tổ chức thẩm định kiểm tra và có ý kiến về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các nội dung theo **Bảng số 2** dưới đây:

Bảng số 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NỘI DUNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU			
STT	Nội dung thẩm định (1)	Kết quả thẩm định	
		Tuân thủ, phù hợp (2)	Không tuân thủ hoặc không phù hợp (3)
1	Tên gói thầu		
2	Giá gói thầu		
3	Nguồn vốn		
4	Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu		
5	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu		
6	Loại hợp đồng		
7	Thời gian thực hiện hợp đồng		

Ghi chú:

- Cột số (2): đánh dấu “X” vào các ô tương ứng đối với từng nội dung tại cột số (1) nếu kết quả kiểm tra về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu của tổ chức thẩm định là

tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan; phù hợp với yêu cầu của dự án.

- Cột số (3): đánh dấu “X” vào các ô tương ứng đối với từng nội dung tại cột số (1) nếu kết quả kiểm tra về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu của tổ chức thẩm định là không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan hoặc không phù hợp với yêu cầu của dự án. Đối với trường hợp này phải nêu rõ lý do không tuân thủ hoặc có nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật liên quan hoặc không phù hợp với dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, tính chất, yêu cầu của gói thầu.

- Ý kiến thẩm định về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu: ___[căn cứ tài liệu do tổ chức có trách nhiệm trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 2**, tổ chức thẩm định đưa ra những ý kiến thẩm định về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu căn cứ vào quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan, yêu cầu của dự án và những lưu ý cần thiết khác (nếu có).

Đối với nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu được đánh giá là không tuân thủ hoặc không phù hợp hoặc có nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện sẽ được thuyết minh tại phần này lý do và cách thức cần thực hiện để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu. Những nội dung không tuân thủ hoặc không phù hợp cần được nêu cụ thể].

c) Ý kiến thẩm định về tổng giá trị của các phần công việc: ___[tổng giá trị của phần công việc đã thực hiện, phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu, phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có) có bằng tổng mức đầu tư hay không và nêu những nội dung cần chỉnh sửa cho phù hợp].

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Trên cơ sở tổng hợp kết quả thẩm định theo từng nội dung nêu trên, tổ chức thẩm định đưa ra nhận xét chung về kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trong phần này cần đưa ra ý kiến thống nhất hay không thống nhất với đề nghị của chủ đầu tư về kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp không thống nhất phải đưa ra lý do cụ thể.

Phần này nêu rõ ý kiến bảo lưu của thành viên thẩm định trong quá trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, các gói thầu có giá trị lớn, đặc thù, yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc trong từng trường hợp cụ thể (nếu cần thiết), tổ chức thẩm định có ý kiến đối với việc người có thẩm quyền giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu của các gói thầu thuộc dự án theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

2. Kiến nghị

a) Trường hợp nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan và đáp ứng yêu cầu thì tổ chức thẩm định đề nghị người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo nội dung dưới đây:

Trên cơ sở tờ trình của ____*[ghi tên chủ đầu tư]* về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả thẩm định, phân tích như trên, ____*[ghi tên tổ chức thẩm định]* đề nghị ____*[ghi tên người có thẩm quyền]*:

- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án ____*[ghi tên dự án]*.

- Cử cá nhân hoặc đơn vị có chức năng quản lý về hoạt động đấu thầu tham gia giám sát, theo dõi việc thực hiện đối với gói thầu: ____*[ghi tên gói thầu]* trong nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu để bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu^[1].

b) Trường hợp tổ chức thẩm định không thống nhất với đề nghị của chủ đầu tư thì cần đề xuất biện pháp giải quyết tại điểm này để trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.

**[ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH]**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

BM06:

(Theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015)

**[GHI TÊN CƠ QUAN
CỦA NGƯỜI CÓ THẨM
QUYỀN]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: _____

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

dự án: _____[ghi tên dự án]

_____[GHI TÊN NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN]

Căn cứ _____[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013];

Căn cứ _____[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ _____[căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

Căn cứ báo cáo thẩm định ngày _____[ghi ngày, tháng, năm] của _____[ghi tên tổ chức thẩm định] về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án _____[ghi tên dự án];

Theo đề nghị của _____[ghi tên chủ đầu tư] tại văn bản tờ trình số _____[ghi số hiệu tờ trình] ngày _____[ghi ngày văn bản] về việc trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án _____[ghi tên dự án],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: _____[ghi tên dự án] với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm[2].

Điều 2. [Ghi tên chủ đầu tư] chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

[Ghi tên tổ chức, cá nhân giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu] chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao theo Phụ lục kèm theo Quyết định này[3].

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. [ghi tên người đứng đầu cơ quan chủ đầu tư] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT.

[GHI TÊN NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ ÁN: _____ [ghi tên dự án]

(kèm theo Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát ^[4]
1									
2									
3									
...									
n									
Tổng giá trị các gói thầu									

[1] Trường hợp tổ chức thẩm định không có đề nghị nội dung giám sát, theo dõi thì xóa bỏ nội dung này.

[2] Phụ lục phải bao gồm các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này. Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu chỉ có 01 gói thầu thì có thể ghi trực tiếp gói thầu bao gồm các nội dung tại Phụ lục đính kèm Mẫu này trong Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

[3] Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu không có nội dung giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu thì xóa bỏ nội dung này.

[4] Ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu. Trường hợp không áp dụng thì xóa bỏ cột này.



QUY TRÌNH 08

Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp I, Cấp đặc biệt

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan	1	Bản sao chứng thực
2.2	Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định	1	Bản sao chứng thực
2.3	Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.4	Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy			File mềm hoặc địa chỉ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
đủ các tập tin (file) mềm thiết kế; Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng)			share dữ liệu đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TP HCM)	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	– Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. – Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. – Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. – Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	33 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: – Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
			3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	nghey bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	3 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở	3 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
				duyet	
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định- Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;
Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...



QUY TRÌNH 09

Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp II, Cấp III

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan	1	Bản sao chứng thực
2.2	Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định	1	Bản sao chứng thực
2.3	Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.4	Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế;			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng (Quy định tại Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)		đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. - Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	25 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
			3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	2 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở	2 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;
Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...



QUY TRÌNH 10

Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình có cấp nhỏ hơn Cấp III

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~294~~/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thành phần hồ sơ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	1	Bản chính
2	Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định		Đóng thành 01 bộ hồ sơ
2.1	Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan	1	Bản sao chứng thực
2.2	Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định	1	Bản sao chứng thực
2.3	Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
2.4	Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	1	Bản sao chứng thực
Để thuận lợi trong quá trình thẩm định, các chủ đầu tư số hóa các tài liệu trình thẩm định dưới định dạng tập tin (file) PDF và cung cấp đầy đủ các tập tin (file) mềm thiết kế;			File mềm hoặc địa chỉ share dữ liệu

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	Tập tin (BIM) Ứng dụng mô hình thông tin công trình và các giải pháp công nghệ số (nếu Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng)		đám mây (Cloud data)

II. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian và lệ phí

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa – Sở Giao thông Vận tải (địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính

III. Trình tự xử lý

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
B2	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.25 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. - Tiếp nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn thụ lý
B3	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.25 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01	Lãnh đạo phân tiếp nhận hồ sơ và phân công chuyên viên thụ lý
B4	Kiểm tra, thẩm định, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên Phòng chuyên ngành	16 ngày làm việc (đối với hồ sơ đủ điều kiện)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo	Chuyên viên xem xét, thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: dự thảo văn bản đề

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
			3 ngày làm việc (đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện)	văn bản đề nghị bổ sung Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện tiếp các bước từ B4.1-B4.3 – Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: chuyên viên thụ lý, dự thảo kết quả, thực hiện tiếp từ B5-B8 – Hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng xem xét
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	0.75 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	0.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo văn bản đề nghị bổ sung	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.25 ngày làm việc	Văn bản phát hành	Cho số, đóng dấu Phát hành văn bản
<i>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu</i>					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên ngành	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng xem xét và ký nháy văn bản, trình Lãnh đạo Sở
B6	Ký duyệt/Kiểm duyệt	Lãnh đạo Sở	1.5 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ trình
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0.5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê	– Cho số, đóng dấu – Phát hành văn bản

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian (ngày)	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
				duyet	
B8	Trả kết quả, theo dõi, lưu hồ sơ	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	– Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân – Lưu hồ sơ, theo dõi

IV. Biểu mẫu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

V. Hồ sơ cần lưu

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 05	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
5	BM 06	Thông báo kết quả thẩm định KH LCNT - Theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
6	//	Thành phần hồ sơ theo phụ lục I
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo quy định hiện hành

VI. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các quy định khác có liên quan.

(Theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo nghiên cứu khả
thi ĐTXD dự án...

Kính gửi: (Tên đơn vị trình).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của..... trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số... /2021/NĐ-CP ngày ... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi xem xét, (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin đề liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
12. Nhà thầu thẩm tra (nếu có)
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý và văn bản khác có liên quan của dự án)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

7. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

V. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện (nếu có).

Trên đây là thông báo của (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

- Lưu:...



QUY TRÌNH 11

**Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh
cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu số 31 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	03	Bản chính
02	Bản đánh giá an ninh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu số 27 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	03	Bản chính
03	Kế hoạch an ninh (Mẫu số 28 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	03	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248. - Hình thức phù hợp khác. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.	10 ngày làm việc kể từ nhận đủ hồ sơ hợp lệ ¹	14.000.000đồng/lần

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
----------------	--------------------	-----------------	-----------	----------------	-----------

¹ Cảng vụ đường thủy nội địa: 05 ngày;

Cục đường thủy nội địa Việt Nam: 05 ngày.

B1	Nộp hồ sơ	Người quản lý khai thác cảng theo quy định.	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, thụ lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ. - Thực hiện tiếp bước B4.
B4	Thẩm định hồ sơ, đề xuất văn bản báo cáo giải quyết TTHC	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	02 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ.	- Viên chức phòng quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản báo cáo thẩm định. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ.	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt. - Thực hiện tiếp bước B6.
B6	Duyệt ký báo cáo thẩm định	Giám đốc Cảng vụ	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo	- Giám đốc cảng vụ xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản. - Gửi hồ sơ đến Cục đường

				kết quả thẩm định hồ sơ.	thủy nội địa Việt Nam. - Thực hiện tiếp bước B7.
B7	Gửi hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ.	- Lấy số, phát hành Văn bản. - Gửi báo cáo kết quả thẩm định đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. - Hồ sơ: 02 bộ.
B8	Giải quyết TTHC	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	05 ngày làm việc.	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ. Hồ sơ: 02 bộ.	- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; xem xét phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam gửi kết quả cho Cảng vụ Đường thủy nội địa.
B9	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ	Bộ phận một cửa	05 ngày làm việc.	Văn bản của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Sau khi nhận được kết quả giải quyết TTHC từ Cục đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ đường thủy nội địa kiểm tra đối chiếu, chuyển về Bộ phận một cửa trả kết quả cho người làm thủ tục
	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy

		nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 31 Nghị định 08/2021NĐ-CP)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu 27 Nghị định 08/2021NĐ-CP)
6	BM 06	Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 28 Nghị định 08/2021NĐ-CP)
7	BM 07	Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 34 Nghị định 08/2021NĐ-CP)
8	BM 08	Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài đã được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp trước đó (Mẫu 35 Nghị định 08/2021NĐ-CP)

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 31 Nghị định 08/2021)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu 27 Nghị định 08/2021)
6	BM 06	Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 28 Nghị định 08/2021)
7	BM 07	Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 34 Nghị định 08/2021)
8	BM 08	Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 35 Nghị định 08/2021)
9	//	Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cảng vụ Đường thủy nội địa

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng
thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

Kính gửi: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số fax:

Tên cảng:

Vị trí:

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Doanh nghiệp cảng chúng tôi đã hoàn thành việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và đã được Cảng vụ Đường thủy nội địa thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở bản đánh giá an ninh, chúng tôi đã xây dựng hoàn thiện kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa gồm trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài./.

CÁN BỘ AN NINH CẢNG

(Ký ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA VIỆT NAM**

Mẫu số 05
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GCN-CĐTND

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
Phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa
tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
(Lần...)

Bản kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa của Cảng.....
gồm... trang, kể cả các phụ lục được gửi tới Cục Đường thủy nội địa Việt Nam vào
ngày... tháng... năm...

Sau khi nghiên cứu nội dung Bản kế hoạch trên, kết hợp với kết quả thẩm định tại
cảng, thấy rằng:

Nội dung	Phù hợp	Chưa phù hợp
Các biện pháp bảo đảm an ninh sẽ được thiết lập áp dụng tại cảng thủy nội địa ở cả 3 cấp độ đối với các tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ	☐	☐
Quy trình thông báo, báo cáo các sự cố hoặc mối đe dọa an ninh giữa các cơ quan liên quan; quy trình ứng phó trước các mối đe dọa tiềm tàng đối với tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ	☐	☐
Chương trình huấn luyện, thực tập và diễn tập an ninh sẽ được triển khai tại cảng	☐	☐

Các khuyến khích cụ thể đối với nội dung chưa phù hợp (nếu có):

.....

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH
(Họ tên và chữ ký)

PHÊ DUYỆT CỦA
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
(Ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI
STATEMENT OF COMPLIANCE SECURITY OF I
NLAND WATERWAY PORT FACILITY**

Số giấy chứng nhận:.....
Statement Number

Cơ quan cấp:.....
Issue by

**CHỨNG NHẬN
CERTIFY THAT**

Tên Cảng thủy nội địa:.....
Name of the Inland Waterway Port Facility

Địa chỉ của Cảng thủy nội địa:.....
Address of the Inland Waterway Port Facility

Đã tuân theo các quy định tại Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và hoạt động phù hợp với Kế hoạch An ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;

The compliance of aforementioned Port facility with the provisions of Decree No.../2021/ND-CP dated.... 2021 by the Prime Minister on management of inland waterway, and this port facility operates in accordance with the approved Inland Waterway Port Security Plan;

Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt phù hợp với hoạt động của loại tàu:

The Security Plan has been approved for the following vessel operations:

(Liệt kê các loại tàu phù hợp)

(List the appropriate vessels)

Giấy chứng nhận phù hợp này có giá trị đến ngày.... tháng năm.... và hàng năm tùy thuộc vào việc kiểm tra (ghi ở mặt sau).

This Statement Certificate of compliance is valid until..... and every year subject to the verification stated on the overleaf (recorded on the following pages)

Cấp tại...

Issued at:

Ngày cấp:.../.../...
Date of issue

Chữ ký của người có thẩm quyền
Signature of the duly Authorized Official

Đóng dấu

(Seal or Stamp of issuing Authority)

(Trang sau)

XÁC NHẬN HÀNG NĂM
ENDORSEMENT FOR VERIFICATIONS

CHỨNG NHẬN lần 1: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm ninh cảng thủy nội địa.

1st VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày... tháng.... năm...
This Certificate of compliance is valid until
(Chữ ký của người có thẩm quyền)
(Signature of duly Authorized Official)

CHỨNG NHẬN lần 2: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa.

2nd VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...
This Certificate of compliance is valid until.....
(Chữ ký của người có thẩm quyền)
(Signature of duly Authorized Official).

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

**ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**
(Lần đầu)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện:.....

Thời gian tổ chức đánh giá:.....

(Lưu ý: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu mật, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật)

..., ngày..... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

MỤC LỤC

Lời nói đầu

I. Khái quát về cảng (1)

II. Cơ sở pháp lý đối với việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (2)

III. Phương án thực hiện đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (3)

IV. Các tài sản, kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ (4)

V. Các mối đe dọa đối với cảng (5)

VI. Hậu quả của các sự cố an ninh (6)

VII. Các khuyến nghị

VIII. Các Phụ lục

Phụ lục 1: Sơ đồ cảng

Phụ lục 2: Danh mục các cầu, bến cảng

Phụ lục 3: Phân tích rủi ro đối với mối đe dọa, tình huống giả định áp vào một tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể, bao gồm các nội dung:

- Quan sát, khảo sát ngay tại vị trí tài sản, kết cấu hạ tầng được thiết lập để mô tả các đặc điểm, yếu tố của chúng dưới góc độ bảo đảm an ninh nếu tình huống giả định xảy ra. Cụ thể cần mô tả về:

+ Vị trí;

+ Vai trò, công dụng của tài sản, kết cấu hạ tầng và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động chung của cảng;

+ Loại, cấp cấu trúc của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các kết cấu liền kề hoặc tiếp giáp với của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Hàng rào vòng ngoài;

+ Các lối, vị trí, nơi ra vào hoặc có thể tiếp cận tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các hệ thống, biện pháp an ninh, bảo vệ hiện đang được vận hành; quy định ra vào, báo động, giám sát xâm nhập, chiếu sáng, camera kiểm soát tiếp cận, xâm nhập v.v...

- Nhận xét về các khiếm khuyết, điểm yếu đối với các vấn đề nêu trong các nội dung đã được mô tả, nhất là về: hàng rào; lối ra vào, tiếp cận; việc lưu thông, qua lại khu vực tài sản, kết cấu hạ tầng; quy định, cách thức kiểm tra, kiểm soát; báo động; ý thức cảnh giác của cán bộ, nhân viên và việc phổ biến, huấn luyện về an ninh v.v...

- Các biện pháp an ninh cần thiết lập, áp dụng khi các Cấp độ an ninh cao hơn được thiết lập cho cảng thủy nội địa:

+ Cấp độ an ninh 2;

+ Cấp độ an ninh 3.

- Tính toán, lập Bảng kết quả phân tích rủi ro đối với các mối đe dọa tiềm ẩn, phù hợp với tình hình an ninh thực tế của cảng mình.

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp cảng tập hợp, thu thập thông tin về cảng thủy nội địa như sau:

a) Vị trí địa lý, diện tích và ranh giới tiếp giáp (vùng đất cảng, vùng nước trước cảng);

b) Vai trò của cảng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, khu vực hoặc quốc gia;

c) Số lượng và chủng loại hàng thông qua cảng;

d) Số lượt tàu đến cảng trong năm, loại tàu và quốc tịch tàu;

đ) Loại công trình cảng;

e) Các kết cấu hạ tầng của cảng;

g) Sơ đồ tổ chức, điều hành sản xuất, kinh doanh;

h) Các nội quy, quy định, quy trình hiện hành liên quan đến trật tự, trị an cảng;

(2) Nêu rõ việc thực hiện các quy định của Nghị định này.

(3) Nêu các nội dung: thành phần tham gia đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm những ai? Nội dung tập hợp thông tin về kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ và các vấn đề liên quan thực hiện trong bao lâu?

(4) tham khảo mục 15.7 phần B của Bộ luật An ninh tàu và bến cảng (Bộ luật ISPS) để xác định những tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể nào là quan trọng, cần bảo vệ.

(5) Xác định các mối đe dọa đối với cảng như trộm cắp, buôn lậu ma túy, di cư, vượt biên trái phép và lậu vé; trộm cắp có vũ trang đối với tàu biển; phá hoại; khủng bố và tham khảo mục 15.11 Phần B của Bộ luật ISPS để xác định các mối đe dọa, sự cố an ninh cụ thể có thể xảy ra đối với cảng của mình.

(6) nêu những hậu quả chung và hậu quả, ảnh hưởng hậu quả của các tình huống giả định.

ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
I	Tổng quát		
1	Tên cảng thủy nội địa		
2	Doanh nghiệp cảng thủy nội địa		
3	Tên của cán bộ an ninh cảng thủy nội địa		
4	Số lượt tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
5	Loại tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
6	Thời gian kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt		
7	Từ ngày được phê duyệt đến nay cảng có thay đổi lớn gì về kết cấu, trang thiết bị hay khai thác không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
8	Từ ngày được phê duyệt đến nay tại cảng có xảy ra sự cố an ninh nào không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
II	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
1	Ban (bộ phận) an ninh cảng có được thành lập không?	☐ Có	☐ Không
2	Ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có hợp định kỳ không?	☐ Có Chu kỳ:	☐ Không
3	Cán bộ an ninh có được chỉ định bằng văn bản không?	☐ Có	☐ Không
4	Các thành viên trong ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
5	Các nhân viên bảo vệ có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
6	Các nhân viên khác trong cảng có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không

7	Cảng có thiết lập các quy trình nhằm bảo vệ các thông tin nhạy cảm về an ninh đường thủy nội địa, kể cả Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
8	Cảng có thiết lập mối quan hệ với các cơ quan có liên quan đến an ninh đường thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
9	Cảng có ký bản cam kết an ninh với tàu không?	☐ Có	☐ Không
III	Các biện pháp an ninh		
1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
1.1	Các biện pháp an ninh thủy nội địa đang áp dụng có kiểm soát được		
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô chở (người, khách) tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Phương tiện thủy tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
1.2	Cảng có xây dựng một hệ thống nhận dạng người và phương tiện ra vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
1.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
1.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các	☐ Có	☐ Không

	quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?		
2	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát các khu vực hạn chế trong cảng	☐ Có	☐ Không
2.1	Các khu vực hạn chế trong cảng có được chỉ báo rõ ràng hay không?	☐ Có	☐ Không
2.2	Các biện pháp an ninh hiện đang áp dụng có kiểm soát được:	☐ Có	☐ Không
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô con tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Tàu có tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
2.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
2.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
3.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng hóa để bảo đảm chỉ những hàng hóa đúng chủng loại	☐ Có	☐ Không

	mới được cho vào cảng và kho hay không?		
3.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển hàng hóa để bảo đảm những người này được phép chở hàng hóa vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng hóa, kể cả việc kiểm tra niêm phong khi hàng hóa được đưa vào cảng, khi hàng hóa xếp trong cảng?	☐ Có	☐ Không
3.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.5	Thực hiện kiểm tra hàng hóa nhằm tránh xáo trộn hàng hóa bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
3.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
3.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
4	Các biện pháp an ninh đối với giao, nhận hàng cung ứng cho tàu		
4.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng cung ứng để bảo đảm chỉ những mặt hàng đúng chủng loại mới được cho vào cảng để đưa lên tàu không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển để bảo đảm những người này được phép chở hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ;	☐ Không
4.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng cung ứng, kể cả việc kiểm tra chi tiết hàng cung ứng trước khi cho phép đưa vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không

4.5	Thực hiện kiểm tra hàng cung ứng bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
4.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
4.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
5.1	Hành lý gửi có được đánh số, đeo thẻ và để ở những vị trí được bảo vệ thích hợp hay không?	☐ Có.	☐ Không
5.2	Có thường xuyên kiểm tra hành lý gửi không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
5.3	Thực hiện kiểm tra hành lý gửi bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
5.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
5.5	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
6	Các biện pháp an ninh đối với Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
6.1	Lực lượng bảo vệ được bố trí tại các vị trí đã nêu trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.2	Lực lượng tuần tra các khu vực trong cảng thủy nội địa thực hiện việc tuần tra bằng: A. Đi bộ B. Xe đạp, xe máy	☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không

	C. Ca nô	☐ Có	☐ Không
6.3	Có sử dụng camera để giám sát các khu vực nhạy cảm trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.4	Có các biện pháp để bảo đảm hệ thống chiếu sáng, hệ thống an ninh khác được cung cấp điện liên tục không?	☐ Có	☐ Không
6.5	Hệ thống chiếu sáng của cảng có bảo đảm đủ sáng để nhận dạng được người, phương tiện tới gần các điểm tiếp cận, hàng rào, các khu vực hạn chế và tàu, khi trời tối hay khi tầm nhìn xa bị hạn chế hay không?	☐ Có	☐ Không
6.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
6.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở Cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
IV	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
1	Có thường xuyên liên hệ với các cơ quan có liên quan không?	☐ Có	☐ Không
2	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch sơ tán sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
3	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi phát hiện vũ khí/thuốc nổ/vật khả nghi trong cảng sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
4	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi hệ thống chiếu sáng bị mất sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
5	Có cần cập nhật, bổ sung Kế hoạch phòng cháy chữa cháy sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
6	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
V	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

1	Có tổ chức huấn luyện cho ban (bộ phận) an ninh cảng biển không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
2	Có tổ chức huấn luyện cho lực lượng bảo vệ cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
3	Có tổ chức huấn luyện cho các cán bộ, công nhân viên trong cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
4	Có tổ chức các đợt thực tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
5	Có tổ chức đợt diễn tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
VI	Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa bổ sung		
1	Có tiến hành đánh giá an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
2	Có tiến hành lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
VII	Các khuyến nghị bổ sung, sửa đổi kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
1	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
2	Các biện pháp an ninh		
2.1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
2.2	Các biện pháp an ninh đối với các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa		
2.3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
2.4	Các biện pháp an ninh đối với giao nhận hàng cung ứng cho tàu		
2.5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
2.6	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát an ninh cảng thủy nội địa		
3	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
4	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

**TRƯỞNG BAN (BỘ PHẬN) AN NINH
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**
(Ký tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RỦI RO

			ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH HIỆN TẠI						SAU KHI ĐÃ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP AN NINH				
Cơ sở hạ tầng và hoạt động quan trọng	Xác định các mối đe dọa		Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý	Biện pháp an ninh cần áp dụng	Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý
				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm	
	Mối đe dọa chính 1	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											
		-											
	Mối đe dọa chính 2	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											

Các mối đe dọa, tình huống giả định thường là: tấn công từ xa, đánh bom từ bên ngoài; xâm nhập trái phép; đưa vũ khí vào cảng, lên tàu; chiếm quyền kiểm soát; bắt, khống chế nhân viên; phá hoại; tấn công nhân viên, trộm, cắp tài sản.

..... TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN.....
TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA.....

**KẾ HOẠCH AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN
 PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**

(Lần...)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện:.....

(Lưu ý: Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu mật, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật)

..., ngày..... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

MỤC LỤC

Bảng theo dõi sửa đổi, bổ sung Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa

Lời nói đầu

I. Cơ sở pháp lý đối với việc lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa (1)

II. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị về an ninh (2)

III. Các biện pháp an ninh (3)

IV. Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp (4)

V. Huấn luyện, thực tập và diễn tập (5)

VI. Xem xét lại Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa (6)

VII. Các Phụ lục

Phụ lục I: Địa chỉ liên lạc (7)

Phụ lục II: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (8)

Phụ lục III: Sơ đồ và các khu vực hạn chế

Phụ lục IV. Báo cáo các mối đe dọa, sự cố an ninh

**BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KẾ HOẠCH
AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

STT	Ngày sửa đổi	Vị trí sửa đổi (Trang số)	Nội dung sửa đổi	Ghi chú

Ghi chú:

- (1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý.
 - (2) Nêu rõ trách nhiệm về an ninh của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan.
 - (3) Nêu tất cả các biện pháp an ninh sẽ được thiết lập, áp dụng tại cảng thủy nội địa ở cả ba cấp độ an ninh và tập hợp theo nhóm các lĩnh vực, cụ thể hóa các khuyến nghị trong bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa thành các biện pháp an ninh.
 - (4) Nêu rõ trách nhiệm, quy trình thông báo, báo cáo các sự cố hoặc mối đe dọa an ninh giữa các cơ quan liên quan. Đồng thời nêu tất cả các quy trình ứng phó đối với các tình huống khẩn nguy có thể xảy ra đối với cảng (như sơ tán khỏi cảng, phát hiện vũ khí hoặc chất nổ trong cảng, các thiết bị an ninh bị hỏng.v.v...)
 - (5) Nêu cụ thể chương trình huấn luyện, thực tập và diễn tập an ninh sẽ được triển khai tại đơn vị mình.
 - (6) Nêu các quy trình liên quan đến việc xem xét tính hiệu quả của các biện pháp và quy trình an ninh hiện được thiết lập trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa.
 - (7) Nêu rõ các thông tin về địa chỉ liên lạc của cảng thủy nội địa, doanh nghiệp cảng thủy nội địa, cán bộ an ninh cảng thủy nội địa, trực ban an ninh cảng thủy nội địa v.v...
 - (8) Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt.
- Lưu ý: Từ ngữ sử dụng trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa phải nhất quán với đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.



QUY TRÌNH 12

Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2946~~ 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn nghị phê duyệt đánh giá an ninh (Mẫu số 30 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	03	Bản chính
02	Bản đánh giá an ninh (Mẫu số 27 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP). Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh gồm: cơ quan công an cấp huyện, Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng, Phòng Cảnh sát giao thông cấp tỉnh, Chi cục Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng cấp huyện, cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp huyện, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu	03	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248. - Hình thức phù hợp khác. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.	10 ngày làm việc kể từ nhận đủ hồ sơ hợp lệ ¹	11.000.000 đồng/lần

¹ Cảng vụ đường thủy nội địa: 05 ngày;

Cục đường thủy nội địa Việt Nam: 05 ngày.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Người quản lý khai thác cảng theo quy định	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, xử lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ, đề xuất văn bản báo cáo giải quyết TTHC	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	02 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản báo cáo thẩm định. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.

B6	Duyệt ký báo cáo thẩm định	Giám đốc Cảng vụ	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Giám đốc cảng vụ xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản. - Chuyển cho Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	Gửi hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Lấy số, phát hành Văn bản. - Gửi báo cáo kết quả thẩm định và 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
B8	Giải quyết TTHC	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	05 ngày làm việc.	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ. Hồ sơ: 02 bộ.	- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; xem xét phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam gửi kết quả cho Cảng vụ Đường thủy nội địa.
B9	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ	Bộ phận một cửa	05 ngày làm việc.	Văn bản của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Sau khi nhận được kết quả giải quyết TTHC từ Cục đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ đường thủy nội địa kiểm tra đối chiếu, chuyển về Bộ phận một cửa trả kết quả cho người làm thủ tục
B10	Trả kết quả, lưu hồ sơ.	Bộ phận một cửa	Theo mời giấy	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh (Mẫu 30 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu 27 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
6	BM 06	Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 33 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh (Mẫu 30 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 27 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
6	BM 06	Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 33 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
7	//	Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cảng vụ Đường thủy nội địa

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4

năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số.../...

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa
tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

Kính gửi:

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Cảng vụ Đường thủy nội địa... (1)

Tên doanh nghiệp khai thác cảng:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số fax:

Tên cảng:

Vị trí:

Doanh nghiệp cảng chúng tôi đã hoàn thành việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo quy định của Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm... trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cảng vụ Đường thủy nội địa thẩm định và phê duyệt./.

CÁN BỘ AN NINH CẢNG*(Ký ghi rõ họ tên)***LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP***(Ký tên và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Cảng vụ trực tiếp quản lý cảng.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../GCN-CDTNĐ

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

**GIẤY CHỨNG NHẬN
Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa
tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
(Lần...)**

Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa của Cảng.....
gồm..... trang, kể cả các phụ lục được gửi tới Cục Đường thủy nội địa Việt
Nam..... vào ngày..... tháng..... năm 20.....

Sau khi nghiên cứu nội dung Bản đánh giá trên, kết hợp với kết quả thẩm định tại
cảng, thấy rằng:

Nội dung	Phù hợp	Chưa phù hợp
Xác định các tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ	☐	☐
Xác định các mối đe dọa tiềm tàng đối với tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ	☐	☐
Xác định khả năng bị tổn hại.	☐	☐
Xác định, lựa chọn các biện pháp cần áp dụng giảm khả năng tổn hại.	☐	☐

Các khuyến khích cụ thể đối với nội dung chưa phù hợp (nếu có):

.....
.....
.....

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH
(Họ tên và chữ ký)

..., ngày... tháng... năm...
**PHÊ DUYỆT CỦA CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA VIỆT NAM**
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

**ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**
(Lần đầu)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện:.....

Thời gian tổ chức đánh giá:.....

(Lưu ý: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu mật, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật)

..., ngày..... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

MỤC LỤC

Lời nói đầu

- I. Khái quát về cảng (1)
- II. Cơ sở pháp lý đối với việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (2)
- III. Phương án thực hiện đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (3)
- IV. Các tài sản, kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ (4)
- V. Các mối đe dọa đối với cảng (5)
- VI. Hậu quả của các sự cố an ninh (6)
- VII. Các khuyến nghị
- VIII. Các Phụ lục

Phụ lục 1: Sơ đồ cảng

Phụ lục 2: Danh mục các cầu, bến cảng

Phụ lục 3: Phân tích rủi ro đối với mối đe dọa, tình huống giả định áp vào một tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể, bao gồm các nội dung:

- Quan sát, khảo sát ngay tại vị trí tài sản, kết cấu hạ tầng được thiết lập để mô tả các đặc điểm, yếu tố của chúng dưới góc độ bảo đảm an ninh nếu tình huống giả định xảy ra. Cụ thể cần mô tả về:

- + Vị trí;
- + Vai trò, công dụng của tài sản, kết cấu hạ tầng và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động chung của cảng;
- + Loại, cấp cấu trúc của tài sản, kết cấu hạ tầng;
- + Các kết cấu liền kề hoặc tiếp giáp với của tài sản, kết cấu hạ tầng;
- + Hàng rào vòng ngoài;
- + Các lối, vị trí, nơi ra vào hoặc có thể tiếp cận tài sản, kết cấu hạ tầng;
- + Các hệ thống, biện pháp an ninh, bảo vệ hiện đang được vận hành; quy định ra vào, báo động, giám sát xâm nhập, chiếu sáng, camera kiểm soát tiếp cận, xâm nhập v.v...
- Nhận xét về các khiếm khuyết, điểm yếu đối với các vấn đề nêu trong các nội dung đã được mô tả, nhất là về: hàng rào; lối ra vào, tiếp cận; việc lưu thông, qua lại khu vực tài sản, kết cấu hạ tầng; quy định, cách thức kiểm tra, kiểm soát; báo động; ý thức cảnh giác của cán bộ, nhân viên và việc phổ biến, huấn luyện về an ninh v.v...
- Các biện pháp an ninh cần thiết lập, áp dụng khi các Cấp độ an ninh cao hơn được

thiết lập cho cảng thủy nội địa:

+ Cấp độ an ninh 2;

+ Cấp độ an ninh 3.

- Tính toán, lập Bảng kết quả phân tích rủi ro đối với các mối đe dọa tiềm ẩn, phù hợp với tình hình an ninh thực tế của cảng mình.

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp cảng tập hợp, thu thập thông tin về cảng thủy nội địa như sau:

a) Vị trí địa lý, diện tích và ranh giới tiếp giáp (vùng đất cảng, vùng nước trước cảng);

b) Vai trò của cảng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, khu vực hoặc quốc gia;

c) Số lượng và chủng loại hàng thông qua cảng;

d) Số lượt tàu đến cảng trong năm, loại tàu và quốc tịch tàu;

đ) Loại công trình cảng;

e) Các kết cấu hạ tầng của cảng;

g) Sơ đồ tổ chức, điều hành sản xuất, kinh doanh;

h) Các nội quy, quy định, quy trình hiện hành liên quan đến trật tự, trị an cảng;

(2) Nêu rõ việc thực hiện các quy định của Nghị định này.

(3) Nêu các nội dung: thành phần tham gia đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm những ai? Nội dung tập hợp thông tin về kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ và các vấn đề liên quan thực hiện trong bao lâu?

(4) tham khảo mục 15.7 phần B của Bộ luật An ninh tàu và bến cảng (Bộ luật ISPS) để xác định những tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể nào là quan trọng, cần bảo vệ.

(5) Xác định các mối đe dọa đối với cảng như trộm cắp, buôn lậu ma túy, di cư, vượt biên trái phép và lậu vé; trộm cắp có vũ trang đối với tàu biển; phá hoại; khủng bố và tham khảo mục 15.11 Phần B của Bộ luật ISPS để xác định các mối đe dọa, sự cố an ninh cụ thể có thể xảy ra đối với cảng của mình.

(6) nêu những hậu quả chung và hậu quả, ảnh hưởng hậu quả của các tình huống giả định.

ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
I	Tổng quát		
1	Tên cảng thủy nội địa		
2	Doanh nghiệp cảng thủy nội địa		
3	Tên của cán bộ an ninh cảng thủy nội địa		
4	Số lượt tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
5	Loại tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
6	Thời gian kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt		
7	Từ ngày được phê duyệt đến nay cảng có thay đổi lớn gì về kết cấu, trang thiết bị hay khai thác không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
8	Từ ngày được phê duyệt đến nay tại cảng có xảy ra sự cố an ninh nào không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
II	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
1	Ban (bộ phận) an ninh cảng có được thành lập không?	☐ Có	☐ Không
2	Ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có họp định kỳ không?	☐ Có Chu kỳ:	☐ Không
3	Cán bộ an ninh có được chỉ định bằng văn bản không?	☐ Có	☐ Không
4	Các thành viên trong ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
5	Các nhân viên bảo vệ có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
6	Các nhân viên khác trong cảng có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không

7	Cảng có thiết lập các quy trình nhằm bảo vệ các thông tin nhạy cảm về an ninh đường thủy nội địa, kể cả Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
8	Cảng có thiết lập mối quan hệ với các cơ quan có liên quan đến an ninh đường thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
9	Cảng có ký bản cam kết an ninh với tàu không?	☐ Có	☐ Không
III	Các biện pháp an ninh		
1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
1.1	Các biện pháp an ninh thủy nội địa đang áp dụng có kiểm soát được		
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô chở (người, khách) tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Phương tiện thủy tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
1.2	Cảng có xây dựng một hệ thống nhận dạng người và phương tiện ra vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
1.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
1.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các	☐ Có	☐ Không

	quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?		
2	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát các khu vực hạn chế trong cảng	☐ Có	☐ Không
2.1	Các khu vực hạn chế trong cảng có được chỉ báo rõ ràng hay không?	☐ Có	☐ Không
2.2	Các biện pháp an ninh hiện đang áp dụng có kiểm soát được:	☐ Có	☐ Không
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô con tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Tàu có tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
2.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
2.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
3.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng hóa để bảo đảm chỉ những hàng hóa đúng chủng loại	☐ Có	☐ Không

	mới được cho vào cảng và kho hay không?		
3.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển hàng hóa để bảo đảm những người này được phép chờ hàng hóa vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng hóa, kể cả việc kiểm tra niêm phong khi hàng hóa được đưa vào cảng, khi hàng hóa xếp trong cảng?	☐ Có	☐ Không
3.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.5	Thực hiện kiểm tra hàng hóa nhằm tránh xáo trộn hàng hóa bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
3.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
3.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
4	Các biện pháp an ninh đối với giao, nhận hàng cung ứng cho tàu		
4.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng cung ứng để bảo đảm chỉ những mặt hàng đúng chủng loại mới được cho vào cảng để đưa lên tàu không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển để bảo đảm những người này được phép chờ hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ;	☐ Không
4.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng cung ứng, kể cả việc kiểm tra chi tiết hàng cung ứng trước khi cho phép đưa vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không

4.5	Thực hiện kiểm tra hàng cung ứng bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
4.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
4.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
5.1	Hành lý gửi có được đánh số, đeo thẻ và để ở những vị trí được bảo vệ thích hợp hay không?	☐ Có.	☐ Không
5.2	Có thường xuyên kiểm tra hành lý gửi không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
5.3	Thực hiện kiểm tra hành lý gửi bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
5.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
5.5	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
6	Các biện pháp an ninh đối với Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
6.1	Lực lượng bảo vệ được bố trí tại các vị trí đã nêu trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.2	Lực lượng tuần tra các khu vực trong cảng thủy nội địa thực hiện việc tuần tra bằng: A. Đi bộ B. Xe đạp, xe máy	☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không

	C. Ca nô	☐ Có	☐ Không
6.3	Có sử dụng camera để giám sát các khu vực nhạy cảm trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.4	Có các biện pháp để bảo đảm hệ thống chiếu sáng, hệ thống an ninh khác được cung cấp điện liên tục không?	☐ Có	☐ Không
6.5	Hệ thống chiếu sáng của cảng có bảo đảm đủ sáng để nhận dạng được người, phương tiện tới gần các điểm tiếp cận, hàng rào, các khu vực hạn chế và tàu, khi trời tối hay khi tầm nhìn xa bị hạn chế hay không?	☐ Có	☐ Không
6.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
6.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở Cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
IV	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
1	Có thường xuyên liên hệ với các cơ quan có liên quan không?	☐ Có	☐ Không
2	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch sơ tán sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
3	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi phát hiện vũ khí/thuốc nổ/vật khả nghi trong cảng sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
4	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi hệ thống chiếu sáng bị mất sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
5	Có cần cập nhật, bổ sung Kế hoạch phòng cháy chữa cháy sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
6	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
V	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

1	Có tổ chức huấn luyện cho ban (bộ phận) an ninh cảng biển không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
2	Có tổ chức huấn luyện cho lực lượng bảo vệ cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
3	Có tổ chức huấn luyện cho các cán bộ, công nhân viên trong cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
4	Có tổ chức các đợt thực tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
5	Có tổ chức đợt diễn tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
VI	Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa bổ sung		
1	Có tiến hành đánh giá an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
2	Có tiến hành lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
VII	Các khuyến nghị bổ sung, sửa đổi kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
1	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
2	Các biện pháp an ninh		
2.1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
2.2	Các biện pháp an ninh đối với các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa		
2.3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
2.4	Các biện pháp an ninh đối với giao nhận hàng cung ứng cho tàu		
2.5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
2.6	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát an ninh cảng thủy nội địa		
3	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
4	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

**TRƯỞNG BAN (BỘ PHẬN) AN NINH
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**
(Ký tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RỦI RO

			ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH HIỆN TẠI				SAU KHI ĐÃ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP AN NINH						
Cơ sở hạ tầng và hoạt động quan trọng	Xác định các mối đe dọa		Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý	Biện pháp an ninh cần áp dụng	Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý
				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm	
	Mối đe dọa chính 1	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											
		-											
	Mối đe dọa chính 2	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											

Các mối đe dọa, tình huống giả định thường là: tấn công từ xa, đánh bom từ bên ngoài; xâm nhập trái phép; đưa vũ khí vào cảng, lên tàu; chiếm quyền kiểm soát; bắt, khống chế nhân viên; phá hoại; tấn công nhân viên, trộm, cắp tài sản.



QUY TRÌNH 13

Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn đề nghị xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP	03	Bản chính
02	Bản đánh giá an ninh theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. Thành phần tham gia hợp đánh giá an ninh gồm: cơ quan công an cấp huyện, Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng, Phòng Cảnh sát giao thông cấp tỉnh, Chi cục Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng cấp huyện, cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp huyện, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu	03	Bản chính
03	Biên bản các buổi tập huấn hoặc diễn tập hoặc huấn luyện theo chương trình Kế hoạch an ninh được phê duyệt	03	Bản chính
04	Giấy chứng nhận phù hợp an ninh (để xác nhận vào trang sau của giấy chứng nhận) theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP	03	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.	10 ngày làm việc kể từ nhận đủ hồ sơ hợp lệ ¹	Bằng 20% mức thu của Điểm a, b Mục 3 biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa, kèm theo Thông tư 198/TT-BTC ngày 08/11/2021 ⁶

¹Cảng vụ đường thủy nội địa: 05 ngày;

Cục đường thủy nội địa Việt Nam: 05 ngày.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Người quản lý khai thác cảng theo quy định	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, xử lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ.
B4	Thẩm định hồ sơ; đề xuất văn bản báo cáo giải quyết TTHC	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	02 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản báo cáo thẩm định. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	½ ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.

B6	Duyệt ký báo cáo thẩm định	Giám đốc Cảng vụ	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản. - Chuyển cho Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	Gửi hồ sơ	Bộ phận một cửa	½ ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ	- Lấy sổ, phát hành Văn bản. - Gửi báo cáo kết quả thẩm định và 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
B8	Giải quyết TTHC	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	05 ngày làm việc.	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ Hồ sơ: 02 bộ.	- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận; xem xét xác nhận vào trang sau của giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam gửi kết quả cho Cảng vụ Đường thủy nội địa
B9	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ	Bộ phận một cửa	0.5 ngày làm việc	Văn bản của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Sau khi nhận được kết quả từ Cục Đường Thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ kiểm tra đối chiếu, chuyển về Bộ phận một cửa trả kết quả cho người làm thủ tục
B10	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	- Trả kết quả ccho người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 32 - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP (Mẫu 27 - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)
6	BM 06	Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài đã được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp trước đó (Mẫu 35 - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Mẫu 32 - Nghị định 08/2021)
5	BM 05	Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP (Mẫu 27 - Nghị định 08/2021)
6	BM 06	Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài đã được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp trước đó (Mẫu 35 - Nghị định 08/2021)
7	//	Báo cáo kết quả thẩm định xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa của Cảng vụ đường thủy nội địa.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Sổ thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số.../...

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh
cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

Kính gửi: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số fax:

Tên cảng:

Vị trí:

Căn cứ Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Doanh nghiệp cảng chúng tôi trong năm qua đã tuân thủ thực hiện các vụ trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt. Chúng tôi (thành việc đánh giá lại an ninh cảng thủy nội địa có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng theo quy định. Bản đánh giá cảng thủy nội địa gồm.... trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài cho chúng tôi./.

CÁN BỘ AN NINH CẢNG*(Ký ghi rõ họ tên)***LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP***(Ký tên và đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI
STATEMENT OF COMPLIANCE SECURITY OF I
NLAND WATERWAY PORT FACILITY**

Số giấy chứng nhận:.....
Statement Number

Cơ quan cấp:.....

Issue by

**CHỨNG NHẬN
CERTIFY THAT**

Tên Cảng thủy nội địa:.....

Name of the Inland Waterway Port Facility

Địa chỉ của Cảng thủy nội địa:.....

Address of the Inland Waterway Port Facility

Đã tuân theo các quy định tại Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và hoạt động phù hợp với Kế hoạch An ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;

The compliance of aforementioned Port facility with the provisions of Decree No.../2021/ND-CP dated.... 2021 by the Prime Minister on management of inland waterway, and this port facility operates in accordance with the approved Inland Waterway Port Security Plan;

Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt phù hợp với hoạt động của loại tàu:

The Security Plan has been approved for the following vessel operations:

(Liệt kê các loại tàu phù hợp)

(List the appropriate vessels)

Giấy chứng nhận phù hợp này có giá trị đến ngày.... tháng năm.... và hàng năm tùy thuộc vào việc kiểm tra (ghi ở mặt sau).

This Statement Certificate of compliance is valid until..... and every year subject to the verification stated on the overleaf (recorded on the following pages)

Cấp tại...

Issued at:

Ngày cấp:.../.../...

Date of issue

Chữ ký của người có thẩm quyền

Signature of the duly Authorized Official

Đóng dấu

(Seal or Stamp of issuing Authority)

(Trang sau)

XÁC NHẬN HÀNG NĂM
ENDORSEMENT FOR VERIFICATIONS

CHỨNG NHẬN lần 1: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa.

1st VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày... tháng.... năm...
This Certificate of compliance is valid until
(Chữ ký của người có thẩm quyền)
(Signature of duly Authorized Official)

CHỨNG NHẬN lần 2: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa.

2nd VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...
This Certificate of compliance is valid until.....
(Chữ ký của người có thẩm quyền)
(Signature of duly Authorized Official).

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI
 (Lần đầu)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện:.....

Thời gian tổ chức đánh giá:.....

(Lưu ý: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu mật, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật)

..., ngày..... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

MỤC LỤC

Lời nói đầu

I. Khái quát về cảng (1)

II. Cơ sở pháp lý đối với việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (2)

III. Phương án thực hiện đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (3)

IV. Các tài sản, kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ (4)

V. Các mối đe dọa đối với cảng (5)

VI. Hậu quả của các sự cố an ninh (6)

VII. Các khuyến nghị

VIII. Các Phụ lục

Phụ lục 1: Sơ đồ cảng

Phụ lục 2: Danh mục các cầu, bến cảng

Phụ lục 3: Phân tích rủi ro đối với mối đe dọa, tình huống giả định áp vào một tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể, bao gồm các nội dung:

- Quan sát, khảo sát ngay tại vị trí tài sản, kết cấu hạ tầng được thiết lập để mô tả các đặc điểm, yếu tố của chúng dưới góc độ bảo đảm an ninh nếu tình huống giả định xảy ra. Cụ thể cần mô tả về:

+ Vị trí;

+ Vai trò, công dụng của tài sản, kết cấu hạ tầng và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động chung của cảng;

+ Loại, cấp cấu trúc của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các kết cấu liền kề hoặc tiếp giáp với của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Hàng rào vòng ngoài;

+ Các lối, vị trí, nơi ra vào hoặc có thể tiếp cận tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các hệ thống, biện pháp an ninh, bảo vệ hiện đang được vận hành; quy định ra vào, báo động, giám sát xâm nhập, chiếu sáng, camera kiểm soát tiếp cận, xâm nhập v.v...

- Nhận xét về các khiếm khuyết, điểm yếu đối với các vấn đề nêu trong các nội dung đã được mô tả, nhất là về: hàng rào; lối ra vào, tiếp cận; việc lưu thông, qua lại khu vực tài sản, kết cấu hạ tầng; quy định, cách thức kiểm tra, kiểm soát; báo động; ý thức cảnh giác của cán bộ, nhân viên và việc phổ biến, huấn luyện về an ninh v.v...

- Các biện pháp an ninh cần thiết lập, áp dụng khi các Cấp độ an ninh cao hơn được

thiết lập cho cảng thủy nội địa:

+ Cấp độ an ninh 2;

+ Cấp độ an ninh 3.

- Tính toán, lập Bảng kết quả phân tích rủi ro đối với các mối đe dọa tiềm ẩn, phù hợp với tình hình an ninh thực tế của cảng mình.

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp cảng tập hợp, thu thập thông tin về cảng thủy nội địa như sau:

- a) Vị trí địa lý, diện tích và ranh giới tiếp giáp (vùng đất cảng, vùng nước trước cảng);
- b) Vai trò của cảng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, khu vực hoặc quốc gia;
- c) Số lượng và chủng loại hàng thông qua cảng;
- d) Số lượt tàu đến cảng trong năm, loại tàu và quốc tịch tàu;
- đ) Loại công trình cảng;
- e) Các kết cấu hạ tầng của cảng;
- g) Sơ đồ tổ chức, điều hành sản xuất, kinh doanh;
- h) Các nội quy, quy định, quy trình hiện hành liên quan đến trật tự, trị an cảng;

(2) Nêu rõ việc thực hiện các quy định của Nghị định này.

(3) Nêu các nội dung: thành phần tham gia đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm những ai? Nội dung tập hợp thông tin về kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ và các vấn đề liên quan thực hiện trong bao lâu?

(4) tham khảo mục 15.7 phần B của Bộ luật An ninh tàu và bến cảng (Bộ luật ISPS) để xác định những tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể nào là quan trọng, cần bảo vệ.

(5) Xác định các mối đe dọa đối với cảng như trộm cắp, buôn lậu ma túy, di cư, vượt biên trái phép và lậu vé; trộm cắp có vũ trang đối với tàu biển; phá hoại; khủng bố và tham khảo mục 15.11 Phần B của Bộ luật ISPS để xác định các mối đe dọa, sự cố an ninh cụ thể có thể xảy ra đối với cảng của mình.

(6) nêu những hậu quả chung và hậu quả, ảnh hưởng hậu quả của các tình huống giả định.

ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
I	Tổng quát		
1	Tên cảng thủy nội địa		
2	Doanh nghiệp cảng thủy nội địa		
3	Tên của cán bộ an ninh cảng thủy nội địa		
4	Số lượt tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
5	Loại tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua		
6	Thời gian kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt		
7	Từ ngày được phê duyệt đến nay cảng có thay đổi lớn gì về kết cấu, trang thiết bị hay khai thác không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
8	Từ ngày được phê duyệt đến nay tại cảng có xảy ra sự cố an ninh nào không?	☐ Có Chuyển đến Mục VI	☐ Không
II	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
1	Ban (bộ phận) an ninh cảng có được thành lập không?	☐ Có	☐ Không
2	Ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có họp định kỳ không?	☐ Có Chu kỳ:	☐ Không
3	Cán bộ an ninh có được chỉ định bằng văn bản không?	☐ Có	☐ Không
4	Các thành viên trong ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
5	Các nhân viên bảo vệ có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không
6	Các nhân viên khác trong cảng có hiểu rõ trách nhiệm của mình không?	☐ Có	☐ Không

7	Cảng có thiết lập các quy trình nhằm bảo vệ các thông tin nhạy cảm về an ninh đường thủy nội địa, kể cả Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
8	Cảng có thiết lập mối quan hệ với các cơ quan có liên quan đến an ninh đường thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
9	Cảng có ký bản cam kết an ninh với tàu không?	☐ Có	☐ Không
III	Các biện pháp an ninh		
1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
1.1	Các biện pháp an ninh thủy nội địa đang áp dụng có kiểm soát được		
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô chở (người, khách) tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Phương tiện thủy tiếp cận cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
1.2	Cảng có xây dựng một hệ thống nhận dạng người và phương tiện ra vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
1.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
1.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các	☐ Có	☐ Không

	quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?		
2	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát các khu vực hạn chế trong cảng	☐ Có	☐ Không
2.1	Các khu vực hạn chế trong cảng có được chỉ báo rõ ràng hay không?	☐ Có	☐ Không
2.2	Các biện pháp an ninh hiện đang áp dụng có kiểm soát được:	☐ Có	☐ Không
	- Cán bộ, nhân viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Công nhân tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Khách tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Thuyền viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Những người khác tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe máy, xe đạp tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô con tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Xe ô tô tải tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
	- Tàu có tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
2.3	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
2.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
3.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng hóa để bảo đảm chỉ những hàng hóa đúng chủng loại	☐ Có	☐ Không

	mới được cho vào cảng và kho hay không?		
3.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển hàng hóa để bảo đảm những người này được phép chở hàng hóa vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng hóa, kể cả việc kiểm tra niêm phong khi hàng hóa được đưa vào cảng, khi hàng hóa xếp trong cảng?	☐ Có	☐ Không
3.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng vào cảng không?	☐ Có	☐ Không
3.5	Thực hiện kiểm tra hàng hóa nhằm tránh xáo trộn hàng hóa bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
3.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
3.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
4	Các biện pháp an ninh đối với giao, nhận hàng cung ứng cho tàu		
4.1	Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng cung ứng để bảo đảm chỉ những mặt hàng đúng chủng loại mới được cho vào cảng để đưa lên tàu không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.2	Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển để bảo đảm những người này được phép chở hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ;	☐ Không
4.3	Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng cung ứng, kể cả việc kiểm tra chi tiết hàng cung ứng trước khi cho phép đưa vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
4.4	Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng cung ứng vào cảng không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không

4.5	Thực hiện kiểm tra hàng cung ứng bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
4.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
4.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
5.1	Hành lý gửi có được đánh số, đeo thẻ và để ở những vị trí được bảo vệ thích hợp hay không?	☐ Có.	☐ Không
5.2	Có thường xuyên kiểm tra hành lý gửi không?	☐ Có chu kỳ:	☐ Không
5.3	Thực hiện kiểm tra hành lý gửi bằng: A. Mắt B. Bằng tay C. Các thiết bị dò, quét	☐ Có ☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không ☐ Không
5.4	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
5.5	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
6	Các biện pháp an ninh đối với Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
6.1	Lực lượng bảo vệ được bố trí tại các vị trí đã nêu trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.2	Lực lượng tuần tra các khu vực trong cảng thủy nội địa thực hiện việc tuần tra bằng: A. Đi bộ B. Xe đạp, xe máy	☐ Có ☐ Có	☐ Không ☐ Không

	C. Ca nô	☐ Có	☐ Không
6.3	Có sử dụng camera để giám sát các khu vực nhảy cảm trong cảng thủy nội địa không?	☐ Có	☐ Không
6.4	Có các biện pháp để bảo đảm hệ thống chiếu sáng, hệ thống an ninh khác được cung cấp điện liên tục không?	☐ Có	☐ Không
6.5	Hệ thống chiếu sáng của cảng có bảo đảm đủ sáng để nhận dạng được người, phương tiện tới gần các điểm tiếp cận, hàng rào, các khu vực hạn chế và tàu, khi trời tối hay khi tầm nhìn xa bị hạn chế hay không?	☐ Có	☐ Không
6.6	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không?	☐ Có	☐ Không
6.7	Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở Cấp độ an ninh 3 không?	☐ Có	☐ Không
IV	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
1	Có thường xuyên liên hệ với các cơ quan có liên quan không?	☐ Có	☐ Không
2	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch sơ tán sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
3	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi phát hiện vũ khí/thuốc nổ/vật khả nghi trong cảng sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
4	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi hệ thống chiếu sáng bị mất sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
5	Có cần cập nhật, bổ sung Kế hoạch phòng cháy chữa cháy sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
6	Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu sau các đợt thực tập, diễn tập không?	☐ Có	☐ Không
V	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

1	Có tổ chức huấn luyện cho ban (bộ phận) an ninh cảng biển không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
2	Có tổ chức huấn luyện cho lực lượng bảo vệ cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
3	Có tổ chức huấn luyện cho các cán bộ, công nhân viên trong cảng không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
4	Có tổ chức các đợt thực tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
5	Có tổ chức đợt diễn tập theo kế hoạch không?	☐ Có Biên bản:	☐ Không
VI	Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa bổ sung		
1	Có tiến hành đánh giá an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
2	Có tiến hành lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không?	☐ Có	☐ Không cần tiến hành ngay
VII	Các khuyến nghị bổ sung, sửa đổi kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa		
1	Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm		
2	Các biện pháp an ninh		
2.1	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa		
2.2	Các biện pháp an ninh đối với các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa		
2.3	Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa		
2.4	Các biện pháp an ninh đối với giao nhận hàng cung ứng cho tàu		
2.5	Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi		
2.6	Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát an ninh cảng thủy nội địa		
3	Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp		
4	Huấn luyện, thực tập và diễn tập		

**TRƯỞNG BAN (BỘ PHẬN) AN NINH
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**
(Ký tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RỦI RO

			ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH HIỆN TẠI				SAU KHI ĐÃ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP AN NINH						
Cơ sở hạ tầng và hoạt động quan trọng	Xác định các mối đe dọa		Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý	Biện pháp an ninh cần áp dụng	Điểm hậu quả	Điểm khả năng tồn tại			Cấp, biện pháp xử lý
				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm				Đối với khả năng xâm nhập	Đối với an ninh tiếp cận	Tổng điểm	
	Mối đe dọa chính 1	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											
		-											
	Mối đe dọa chính 2	- Tình huống cụ thể 1											
		- Tình huống cụ thể 2											

Các mối đe dọa, tình huống giả định thường là: tấn công từ xa, đánh bom từ bên ngoài; xâm nhập trái phép; đưa vũ khí vào cảng, lên tàu; chiếm quyền kiểm soát; bắt, khống chế nhân viên; phá hoại; tấn công nhân viên, trộm, cắp tài sản.

QUY TRÌNH 14

Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh



I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu số 26 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	01	Bản chính
02	Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động	01	Bản chính
03	Phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm: - Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động; - Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động; - Phương án thi công, tổ chức hoạt động; - Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông; - Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông	01	Bản chính
04	Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công, tổ chức hoạt động	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.	Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động quy định	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, xử lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ.
B4	Thẩm định hồ sơ; đề xuất văn bản giải quyết TTHC	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	03 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC.	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản giải quyết TTHC. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC.	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt. - Thực hiện tiếp bước B6.

B6	Duyệt ký	Giám đốc Cảng vụ	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản giải quyết TTHC.	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản. - Chuyển cho Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	- Lấy sổ và phát hành Văn bản. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu 26- Nghị định 08/2021/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu 26 - Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
5	//	Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
6	//	Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động
7	//	Phương án bảo đảm an toàn giao thông
8	//	Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công, tổ chức hoạt động

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông**

Kính gửi: (1)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị... (1) ... xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình

(2)tại..... (3)..... với các thông tin như sau:

1. Tên công trình:

2. Vị trí xây dựng công trình:

3. Thời gian xây dựng công trình:

4. Phương án bảo đảm an toàn giao thông

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có).....

6. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: VT,...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

(2) Đầu tư, xây dựng, thi công, khai thác... tên công trình.

(3) Tên khu vực, tuyến, luồng, vùng nước...



QUY TRÌNH 15

Công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2946~~ /QĐ-UBND ngày ~~31~~ tháng ~~8~~ năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công).	01	Bản chính
02	Phương án bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.	Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công trình, tổ chức hoạt động quy định	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	

B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, thụ lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ.
B4	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	03 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết TTHC. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.
B6	Duyệt ký	Giám đốc Cảng vụ	½ ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản giải quyết TTHC.	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản.
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	- Lấy số và phát hành Văn bản. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	//	Văn bản chấp thuận công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
5	//	Văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
6	//	Phương án bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)



QUY TRÌNH 16

Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2946~~ **2946**/QĐ-UBND ngày ~~31~~ **31** tháng ~~8~~ **8** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ phải nộp			
01	Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thủy phi cơ	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Sổ danh bạ thuyền viên (nếu có)	01	Bản chính
05	Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
06	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đối với thủy phi cơ	01	Bản chính
08	Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, phương án vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng (Trường hợp phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa siêu trường, siêu trọng)	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Thông báo phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa	Người làm thủ tục	- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa; - Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.	Thông báo bằng tin nhắn, thoại hình thức khác.	- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ vào cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. - Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. - Thực hiện nộp hồ sơ B2.
B2	Nộp hồ sơ	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ

					quy định cho Cảng vụ. - Thực hiện tiếp bước B3.
B3	Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và Cấp giấy phép	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa	- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện. - Kiểm tra phương tiện. - Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa cho phương tiện, thủy phi cơ.
B4	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục - Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Danh sách hành khách.
02	BM 02	Giấy vào cảng, bến thủy nội địa.

V. HỒ SƠ LƯU

- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.
- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách).
- Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP VÀO
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Cho phép:.....

Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:.....

Số thuyền viên:.....

Trọng tải đăng ký:...../.....

Trọng tải thực tế:.....

Từ cảng, bến:.....

Vào cảng, bến:.....

để.....

Loại hàng hóa:.....

Hành khách:.....

Ngày...tháng...năm...

NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../GP.....

GIẤY PHÉP VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (2)

Cho phép:.....Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:.....Số thuyền viên:.....

Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(3);hành khách

Trọng tải thực tế:.....(3);hành khách

Loại hàng hóa vận chuyển:.....từ cảng, bến:.....

Vào cảng, bến:....., để.....(4)

Trong thời hạn từ.....giờ.....ngày...../...../..... đếngiờ.....ngày...../...../.....

Ghi chú: Giấy phép này được lưu trên phương tiện trong thời gian phương tiện đậu tại cảng, bến.

Ngày...tháng...năm...

NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

Ghi chú

(1) Cơ quan cấp Giấy phép là Cảng vụ thuộc Cục ĐTNĐVN hoặc Cảng vụ thuộc Sở GTVT.

(2) Hoặc là khu neo đậu.

(3) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (Tấn, teu, m³, người, GT, HP, KW, CV...).

(4) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách hoặc thực hiện dịch vụ khác.

Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master/Captain (Agent or officer Authorized)



QUY TRÌNH 17

Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ phải nộp			
01	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			
01	Hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận chuyển hoặc phiếu xuất hàng hóa;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện nếu có thay đổi so với khi phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa.	01	Bản chính
03	Đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải xuất trình cho Cảng vụ các giấy tờ sau: a) Biên bản kiểm tra xác nhận phương tiện đủ điều kiện để hoạt động của Cơ quan Đăng kiểm; b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy phương tiện do chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện lập.	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691;	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư

Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.		248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>
--	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Thông báo phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa	Người làm thủ tục	- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa; - Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.	Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác.	- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ rời cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. - Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ.
B2	Nộp hồ sơ	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ quy định cho Cảng vụ.

B3	Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và Cấp giấy phép	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện. - Kiểm tra phương tiện. - Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa cho phương tiện, thủy phi cơ.
B4	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục - Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ - Phương tiện đã được cấp phép rời cảng, bến thủy nội địa vẫn neo tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa quá 24 giờ thì phải đổi lại giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa để điều chỉnh thời gian rời cảng thủy nội địa.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Danh sách hành khách.
02	BM 02	Giấy rời cảng, bến thủy nội địa.

V. HỒ SƠ LƯU

- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)
- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ,

được cấp Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....
Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:.....
Số thuyền viên:.....
Trọng tải đăng ký:...../.....
Trọng tải thực tế:.....
Loại hàng:.....
Hành khách:.....
Rời cảng, bến:.....
Lúcgiờ.....ngày...../...../.....
Nơi đến.....
để.....
Tuyến hành trình:.....
Thời gian dự kiến đến:.....

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

Ghi chú:

- (1) Hoặc là khu neo đậu.
 - (2) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (tấn, m³, người, TEU, GT, HP, KW, CV...).
 - (3) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.
 - (4) Tuyến ven biển hay tuyến sông, kênh...(do thuyền trưởng quyết định).
- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:../GP...

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)

Cho phép:.....Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:.....Số thuyền viên.....
Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(2);hành khách
Trọng tải thực tế:.....(2);hành khách
Loại hàng hóa:.....
Được rời cảng, bến:.....
Lúc.....giờ.....ngày...../...../.....
Nơi đến:.....
để:.....(3).....
Tuyến hành trình:.....(4)
Thời gian dự kiến đến cảng, bến:.....giờ.....ngày...../...../.....
Lưu ý về luồng lạch, bão, lũ và các thông tin cần thiết khác:

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...
Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master/Captain (Agent or officer Authorized)



QUY TRÌNH 18

Cấp giấy phép vào cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia

(Bản hành kèm theo Quyết định số ~~2946~~/QĐ-UBND ngày ~~31~~ tháng ~~8~~ năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ phải nộp			
01	Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách) (Mẫu 42 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thủy phi cơ	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Sổ danh bạ thuyền viên (nếu có)	01	Bản chính
05	Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
06	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đối với thủy phi cơ	01	Bản chính
08	Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, phương án vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng (Trường hợp phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa siêu trường, siêu trọng)	01	Bản chính
09	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Thông báo phương tiện vào cảng thủy nội địa	Người làm thủ tục	- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa; - Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.	Thông báo bằng văn bản, điện thoại hoặc hình thức khác.	- Trước khi phương tiện vào cảng thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ vào cảng thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. - Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vào cảng thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. - Thực hiện nộp hồ sơ B2.
B2	Nộp hồ sơ	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ

					quy định cho Cảng vụ. - Thực hiện tiếp bước B3.
B3	Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép vào cảng thủy nội địa	- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện. - Kiểm tra phương tiện. - Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép vào cảng thủy nội địa cho phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia.
B4	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục - Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Giấy vào cảng, bến thủy nội địa.
02	BM 02	Danh sách hành khách.

V. HỒ SƠ LƯU

- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.
- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)
- Giấy phép vào cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia vào cảng thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vào cảng thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:..../GP...

**GIẤY PHÉP VÀO
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Cho phép:.....
Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:.....
Số thuyền viên:.....
Trọng tải đăng ký:...../.....
Trọng tải thực tế:.....
Từ cảng, bến:.....
Vào cảng, bến:.....
để.....
Loại hàng hóa:.....
Hành khách:.....

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...(1)
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:..../GP.....

GIẤY PHÉP VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (2)

Cho phép:.....Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên.....
Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(3);hành khách
Trọng tải thực tế:.....(3);hành khách
Loại hàng hóa vận chuyển:.....từ cảng, bến:.....
Vào cảng, bến:....., để.....(4)
Trong thời hạn từ.....giờ.....ngày...../...../..... đếngiờ.....ngày...../...../.....

Ghi chú: Giấy phép này được lưu trên phương tiện trong thời gian phương tiện đậu tại cảng

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

Ghi chú

- (1) Cơ quan cấp Giấy phép là Cảng vụ thuộc Cục ĐTNĐVN hoặc Cảng vụ thuộc Sở GTVT.
 - (2) Hoặc là khu neo đậu.
 - (3) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (Tấn, teu, m³, người, GT, HP, KW, CV...).
 - (4) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách hoặc thực hiện dịch vụ khác.
- Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master/Captain (Agent or officer Authorized)



QUY TRÌNH 19

Cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~294~~ /QĐ-UBND ngày ~~31~~ tháng ~~8~~ năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ phải nộp			
01	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			
01	Hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận chuyển hoặc phiếu xuất hàng hóa;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện nếu có thay đổi so với khi phương tiện vào cảng thủy nội địa.	01	Bản chính
03	Đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải xuất trình cho Cảng vụ các giấy tờ sau: a) Biên bản kiểm tra xác nhận phương tiện đủ điều kiện để hoạt động của Cơ quan Đăng kiểm; b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy phương tiện do chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện lập.	01	Bản chính
04	Giấy phép vận tải qua biên giới	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3,

nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	ngoài.	Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>
--	--------	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa	Người làm thủ tục	- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa; - Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.	Thông báo bằng văn bản, điện thoại hoặc hình thức khác.	- Trước khi phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia rời cảng thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ rời cảng thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. - Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia rời cảng thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. - Thực hiện nộp hồ sơ B2.
B2	Nộp hồ sơ	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ quy định cho Cảng vụ. - Thực hiện tiếp bước B3.

B3	Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp giấy phép	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép rời cảng thủy nội địa	- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện. - Kiểm tra phương tiện. - Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa.
B4	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục - Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ Phương tiện đã được cấp phép rời cảng thủy nội địa vẫn neo tại vùng nước cảng thủy nội địa quá 24 giờ thì phải đổi lại giấy phép rời cảng thủy nội địa để điều chỉnh thời gian rời cảng thủy nội địa.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Giấy rời cảng, bến thủy nội địa.
02	BM 03	Danh sách hành khách.

V. HỒ SƠ LƯU

- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)
- Giấy phép rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia rời cảng thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).
- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia rời cảng thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục rời cảng thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....
Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:.....
Số thuyền viên:.....
Trọng tải đăng ký:...../.....
Trọng tải thực tế:.....
Loại hàng:.....
Hành khách:.....
Rời cảng, bến:.....
Lúcgiờ.....ngày...../...../.....
Nơi đến:.....
đề.....
Tuyến hành trình:.....
Thời gian dự kiến đến:.....

Ngày...tháng...năm...

NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

Ghi chú:

- (1) Hoặc là khu neo đậu.
 - (2) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (tấn, m³, người, TEU, GT, HP, KW, CV...).
 - (3) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.
 - (4) Tuyến ven biển hay tuyến sông, kênh...(do thuyền trưởng quyết định).
- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

Số:../GP...

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)

Cho phép:.....Số đăng ký:.....
Chủ phương tiện:.....
Tên thuyền trưởng:.....Số thuyền viên:.....
Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(2);hành khách
Trọng tải thực tế:.....(2);hành khách
Loại hàng hóa:.....
Được rời cảng, bến:.....
Lúc....giờ.....ngày...../...../.....
Nơi đến:.....
đề:.....(3).....
Tuyến hành trình:.....(4).....
Thời gian dự kiến đến cảng, bến:....giờ.....ngày...../...../.....
Lưu ý về luồng lạch, bão, lũ và các thông tin cần thiết khác:

Ngày...tháng...năm...

NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...
Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master/Captain (Agent or officer Authorized)



QUY TRÌNH 20

Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam,

Cảnguchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam

Bản hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia			
01	Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa	01	Bản chính
02	Giấy phép rời cảng thủy nội địa	01	Bản chính
03	Bản khai chung	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
07	Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật	01	Bản chính
08	Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật	01	Bản chính
09	Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có)	01	Bản chính
10	Bản khai người trốn trên tàu (nếu có)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			

01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện,	01	Bản chính
04	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản sao
06	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Hình thức tiếp nhận: Thực hiện qua phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2. Trả kết quả: Thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.	Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở phản hồi của các cơ quan liên quan.	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Khai báo hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu	Hồ sơ theo phần I	- Người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia
B2	Kiểm tra, tiếp nhận và xử lý hồ sơ	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa	Hồ sơ theo phần I	- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa. - Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi. Cơ

					sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện, cảng thủy nội địa được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo. - Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.
B3	Cấp Giấy phép điện tử	Người cấp phép.	Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở phản hồi của các cơ quan liên quan.	Giấy phép điện tử	Kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện, phương tiện nước ngoài nhập cảnh vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B4	Trả kết quả, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	-Trả kết quả cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. -Thống kê, theo dõi

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa
02	BM 02	Giấy phép rời cảng thủy nội địa
03	BM 03	Bản khai chung
04	BM 04	Danh sách thuyền viên
05	BM 05	Danh sách hành khách
06	BM 06	Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa
07	BM 07	Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật
08	BM 08	Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật
09	BM 09	Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có)
10	BM 10	Bản khai người trốn trên tàu (nếu có)

V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhận cảnh vào cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập cảnh vào cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập vào cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa (Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG
NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Lenght over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tính không Air draft	Mớn nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure Mũi(F).....Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyển trên tàu:..... Loại hàng..... Quantity of cargoe on board Types of cargoe			
Hàng nhập:..... Hàng xuất:..... Hàng nhập nội địa:..... Hàng xuất nội địa:..... Import Export Domestic in Domestic out			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passengers	Ghi chú: Remarks	
Những người khác trên tàu Other persom on board			

..., ngày...tháng...năm...

Date

ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU

Agent of Master

BM 02

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...

 Số:../GP...

GIẤY PHÉP RỜI
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

Tên tàu:
 Quốc tịch tàu:
 Dung tích toàn phần:.....
 Tên thuyền trưởng:.....
 Số thuyền viên:.....
 Số hành khách:.....
 Hàng hóa trên tàu:.....
 Hàng hóa quá cảnh:.....
 Rời cảng:.....
 Lúcgiờ....ngày..../..../....
 Có hiệu lực đến....giờ....ngày....năm....
 Nơi đến.....
 để.....
 Tuyến hành trình:.....
 Thời gian dự kiến đến:.....
 Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin cần thiết khác:

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
 Inland Waterway Port Authority area
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
 Representative ...

 Số:../GP...
 N°

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
PORT CLEARANCE

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
 Name of ship:..... Flag Stage of ship.....
 Dung tích toàn phần(Gross tonnage):.....
 Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên:.....
 Name of Master/Captain..... Number of crews.....
 Số hành khách(Number of passengers):.....
 Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:.....
 Cargo..... Transit cargo.....
 Thời gian rời cảng:(1) giờ....ngày....tháng....năm.....
 Time of departure Date.....
 Cảng đến:
 Next port of call
 Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến....giờ....ngày....tháng....năm....
 This port clearance is valid until
 Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin cần thiết khác:.....
 Others related information.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ngày...tháng...năm...
 Date....
NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP (issuing authority)

Ghi chú: Giấy phép đóng dấu treo treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên;

(1) hoặc là khu neo đậu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

	Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:	2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number:			
1.3 Hồ hiệu: Call sign:			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number:			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of Captain	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Destination port	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Registration (Port, date of issue; number)	8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý/người làm thủ tục: Name and contact details of the Agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage			10. Dung tích có ích: Net tonnage
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or terminal)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Briefering the main particulars of voyage Các cảng trước: Previous port of call Các cảng sẽ đến: Subsequent port of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			

13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master/Captain)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's luggage Declaration (*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Declaration of Health (*)			
		..., ngày ... tháng ... năm 20... Date... Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master/Captain (or agent/officer authorized)		

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng

Only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
Số đăng ký: Registration number:					
1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating/ Title	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

..., ngày... tháng... năm ...

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Captain/Master (agent/officer Authorized)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master/Captain (Agent or officer Authorized)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

			Đến Arrival		Rời Departure	Trang số Page No:
Vận đơn số* B/L No	1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
	1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master/captain	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

...., ngày... tháng... năm ...
Date
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:

Name of ship..... Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:..... Tên bác sỹ:

Name of master..... Name of doctor

Số thuyền viên:..... Số hành khách:

Number of crew..... Number of passengers

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo:

Last port of call..... Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:

The first port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:

Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:

Name of ship..... Flag State of ship

Tên thuyền viên:..... Tên hành khách:

Number of crew..... Number of passengers

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo:

Last port of call..... Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Animal and animal products loaded at the first port.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng

đó:.....

Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:

Animal and animal products to be discharged at this port

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:

Page number:

Tên tàu: Số IMO.....

Name of ship IMO number.....

Quốc tịch tàu: Hô hiệu.....

Flag State of ship..... Call sign.....

Tên thuyền trưởng:..... Đại lý tàu biển.....

Master 's name Shipping agent.....

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
Agent's signature

CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG
Master's signature

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN
Place and date

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN
Place and date

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. Chi tiết về tàu/Ship details

Tên tàu/*Name of ship*: Đại lý cảng tiếp /*Agent in next port*:
 Số IMO/*IMO number*: Địa chỉ đại lý/*Agent address*:
 Quốc tịch tàu/*Flag State of ship*: IRCS:
 Công ty tàu/*Company*: Số INMARSAT/*INMARSAT number*:
 Địa chỉ công ty/*Company address*: Cảng đăng ký/*Port of registry*:
 Tên thuyền trưởng/*Name of the Master*:
 Đại lý tàu biển/*Shipping agent*:

2. Chi tiết về người trốn trên tàu/Stow away details

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:

 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:

 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:

 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:

 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:

 Họ/*Surname*:

 Tên/*Given name*:

 Tên khác/*Name by which known*:

 Giới tính/*Gender*:

 Ngày sinh/*Date of birth*:

 Nơi sinh/*Place of birth*:

 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:

 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

.....

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

.....

Số Chứng minh hoặc số thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No:*

.....

Nếu có/*If yes,*

.....

Ngày cấp/*When issued:*

.....

Nơi cấp/*Where issued:*

.....

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

.....

Cơ quan cấp/*Issued by:*

.....

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

.....



Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/*General physical description of the stowaway:*

.....

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

.....

Khả năng đọc /*Read:*

.....

Khả năng viết/*Written:*

.....

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

.....

Khả năng đọc/*Read:*

.....

Khả năng viết/*Written:*

.....

3. Các chi tiết khác/*Other details*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew,*

port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview (s):*

**CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE**

**CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE**

**CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE**

DATE:

DATE:

DATE:



QUY TRÌNH 21

Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam,
Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
a. Giấy tờ khai báo hoặc xuất trình			
01	Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh	01	Bản chính
03	Danh sách hành khách theo	01	Bản chính
04	Bản khai hàng hóa hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (Đối với phương tiện chờ hàng hóa)	01	Bản chính
b. Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện	01	Bản chính
02	Giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Hình thức tiếp nhận: Thực hiện qua phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2. Trả kết quả: Thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tài: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC. - Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Khai báo hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa.	Hồ sơ theo phần I	- Người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B2	Kiểm tra, tiếp nhận và xử lý hồ sơ	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng	Hồ sơ theo phần I	- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện. - Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc

			và cửa khẩu.		không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên phần mềm điện tử để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo. - Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.
B3	Cấp giấy phép điện tử	Người cấp phép.	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy	Giấy phép điện tử	Kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản

			đủ các giấy tờ theo quy định		hỏi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép cho phương tiện, phương tiện nước ngoài xuất cảnh rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B4	Trả kết quả, thống kê theo dõi	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	Trả kết quả cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa
02	BM 02	Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh
03	BM 03	Danh sách hành khách
04	BM 04	Bản khai hàng hóa hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (Đối với phương tiện chờ hàng hóa)

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG
NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Lenght over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tĩnh không Air draft	Mớn nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure Mũi(F).....Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyển trên tàu:..... Loại hàng..... Quantity of cargoe on board Types of cargoe			
Hàng nhập:..... Hàng xuất:..... Hàng nhập nội địa:..... Hàng xuất nội địa:..... Import Export Domestic in Domestic out			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passengers	Ghi chú: Remarks	
Những người khác trên tàu Other persom on board			

..., ngày...tháng...năm...

Date

ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU
 Agent of Master

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:
1.1. Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
Số đăng ký: Registration number:					
1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating/ Title	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

..., ngày... tháng... năm ...

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Captain/Master (agent/officer Authorized)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master/Captain (Agent or officer Authorized)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số Page No:
Vận đơn số* B/L No	1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made	
	1.2. Số chuyến đi: Voyage number			
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master/captain	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement

- * Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
- B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

..., ngày... tháng... năm ...

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)



QUY TRÌNH 22

Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2946~~ 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu quy định	02	Bản chính
02	Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có)	02	Bản sao
03	Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc	02	Bản sao
04	Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc	02	Bản sao
Giấy tờ xuất trình			
01	Bản Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).	01	Bản chính
02	Bản Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc.	01	Bản chính
03	Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc	01	Bản chính
04	Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc;	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 395142482. 2. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.	Thời gian giải quyết 02 giờ làm việc, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Phí trình báo: - Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá: 50.000 đồng/lần. - Đối với tàu biển: 100.000 đồng/lần. (Mục 3 Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện (Gọi tắt là Người làm thủ tục).	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa Cảng vụ (Gọi tắt là Bộ phận một cửa)	30 phút	Hồ sơ theo phần I	Tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.
B3	Phân công, xử lý hồ sơ	Phòng Pháp chế - Thanh tra	10 phút	Hồ sơ theo phần I	- Phòng Pháp chế - Thanh tra tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra xử lý hồ sơ.
B4	Thẩm định hồ sơ; đề xuất nội dung giải quyết TTHC	Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra	60 phút	Hồ sơ theo phần I	- Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra thẩm định hồ sơ. - Ghi nội dung Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung trực tiếp trên đơn.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra	10 phút	Hồ sơ theo phần I.	- Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra xem xét và ký tất duyệt nội dung. - Trình Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.

B6	Duyệt ký	Giám đốc Cảng vụ	10 phút	Hồ sơ theo phần I.	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt. - Chuyển bộ phận một cửa phát hành.
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu xác nhận trên đơn. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa

V. LƯU HỒ SƠ

- Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu quy định.
- Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).
- Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc.
- Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

**TRÌNH BÁO ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
NOTICE OF INLAND WATERWAY**

Kính gửi/ To:.....

1. Họ và tên thuyền trưởng (người lái phương tiện)/Name of Captain (vessel operator):.....
- Số Giấy chứng minh nhân dân (hộ chiếu)/Identity card (passport) number:.....
- Chức danh/Position:.....
- Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....
2. Thời gian xảy ra tai nạn, sự cố/Time of the accident, incident:.....
3. Địa điểm xảy ra tai nạn, sự cố/Location of the accident, incident:.....
4. Tên, số đăng ký, số đăng kiểm của phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) bị tai nạn, sự cố/Name, registration, register number of the inland, waterway vessel (sea going vessel, fishing vessel) in the accident, incident:.....
5. Hoàn cảnh phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) gặp phải/Encountered circumstance of the inland waterway vessel (sea going vessel, fishing vessel):.....
6. Thiệt hại do tai nạn, sự cố gây ra/Damage caused by the accident, incident:.....
7. Những biện pháp đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổn thất do tai nạn, sự cố gây ra/The measures were taken to remedy the situation and limit losses caused by the accident, incident:.....

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin đã nêu trên đây./ I am liable for the accuracy of the information mentioned above./

....., ngày..... tháng..... năm.....
....., date/month/year

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Certified by the competent authority**

**Thuyền trưởng (người lái phương tiện)
Captain (vessel operator)**
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)
Signature, name and seal (if applicable)

**Chữ ký của máy trưởng hoặc 01 thủy thủ
Signature of the chief engine or a sailor**



QUY TRÌNH 23

**Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam
cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới	01	Bản chính
02	Giấy đăng ký phương tiện	01	Bản chính
03	Đơn đề nghị gia hạn	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 395142482. 2. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.	Thời gian giải quyết 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	

B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	01 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, xử lý hồ sơ	Phòng Pháp chế - Thanh tra	0,5 giờ làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01	- Phòng Pháp chế - Thanh tra tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra xử lý hồ sơ.
B4	Kiểm tra hiện trường, dự thảo văn bản giải quyết TTHC	Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra	04 giờ làm việc	- Hồ sơ theo phần I BM 01 - Kiểm tra hiện trường thực tế. - Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra kiểm tra hiện trường thực tế. - Dự thảo Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam phải nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Trình lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét và ký tắt duyệt nội dung. - Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra	01 giờ làm việc	- Hồ sơ theo phần I BM 01 - Dự thảo	- Trình lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét và ký tắt duyệt nội dung. - Trình Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.

				văn bản giải quyết TTHC	
B6	Duyệt ký	Giám đốc Cảnh vụ.	01 giờ làm việc	- Hồ sơ theo phần I BM 01 - Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt. - Chuyển bộ phận một cửa phát hành.
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	0,5 giờ làm việc	Kết quả	- Đóng dấu, phát hành văn bản: + Chấp thuận gia hạn: Văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam. + Không chấp thuận gia hạn: Văn bản trả lời nêu rõ lý do. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị gia hạn (Phụ lục IV Thông tư 08/2012/TT-BGTVT)
	//	Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam.

V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng ... không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn. (Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT).

VI. HỒ SƠ LƯU

- Đơn đề nghị gia hạn (Phụ lục IV Thông tư 08/2012/TT-BGTVT)
- Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.
- Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.
- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày.

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ...., phút, ngày ... tháng.....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn
giấy phép vận tải thủy của
Campuchia
Name of organization or individual
applying for extension of Cambodia
– Viet Nam Cross-Border Transport
Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM
APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA-VIET NAM
CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)*
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No. (If any))*:
- Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
5. Giấy phép vận tải thủy qua biên giới số *(Cambodia – Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.)*:
..... Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
6. Đề nghị Sở GTVT gia hạn Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương
tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of.....to extend the validity of*
Cambodia - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vessel(s):
- Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.)*:
- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Entry into Viet Nam, date month year
- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed extended duration (choose one of the two following options):
+ Gia hạn giấy phép vận tải thủy: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
Extension for: days, from date ... month year ... to date ... month ... year
+ Gia hạn chuyến đi: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
Extension for Journey: ... days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
7. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:
8. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:
a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn giấy
phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full*
responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Viet Nam
Cross-Border Transport Permit for vessel and the attached documents).
b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong
Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia
Campuchia về vận tải thủy. *(To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the*

provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport).

....., Ngày(*Date*).....tháng(*month*).....năm (*year*)....

Tổ chức, cá nhân (*organization or individual*)

Ký tên/*Signature*

Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(*Captain, vessel's owner or authorized person*).



QUY TRÌNH 24

Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông	01	Bản chính
02	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
03	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
04	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
05	Phương án đảm bảo an toàn giao thông	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải, địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: (028) 39514708, fax: (028) 39514248. 2. Thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức khác phù hợp. 3. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.	08 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Trước khi tiến hành hoạt động nạo vét, chủ đầu tư, nhà	Giờ hành chính	Theo phần I	

		đầu tư			
B2	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	Phân công, thụ lý hồ sơ	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công viên chức Cảng vụ xử lý hồ sơ.
B4	Thẩm tra hồ sơ, dự thảo văn bản xin ý kiến	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	- Theo phần I BM 01 - Dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Theo mục I BM 01 - Dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	- Lãnh đạo Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.
B6	Duyệt ký	Giám đốc	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình: Văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	- Duyệt ký văn bản xin ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan. - Chuyển Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	Gửi hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản xin ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan.	- Đóng dấu, phát hành văn bản. - Gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan.

					- Chờ văn bản phản hồi ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan
B8	Kết quả trả lời ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản của cơ quan, đơn vị có liên quan trả lời việc ý kiến	- Chuyển văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan đến phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận và thụ lý hồ sơ
B9	Tiếp nhận, phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản của cơ quan, đơn vị có liên quan trả lời phản hồi ý kiến	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công viên chức cảng vụ thụ lý hồ sơ
B10	Thẩm tra hồ sơ và dự thảo văn bản	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	02 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Dự thảo văn bản.	-Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B11	Xem xét, trình ký hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Dự thảo văn bản	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Trình Giám đốc ký duyệt
B12	Duyệt ký hồ sơ	Giám đốc Cảng vụ	0,5 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên	- Giám đốc Cảng vụ xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án

				quan. - Dự thảo văn bản	đảm bảo giao thông. - Chuyển cho Bộ phận một cửa.
B13	Phát hành Văn bản	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Kết quả	- Đóng dấu, phát hành Văn bản. - Chuyển văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông hoặc văn bản không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông.
B14	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/ cá nhân - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định

IV. BIỂU MẪU:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết

V. HỒ SƠ CẢN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	//	Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.
5	//	Văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan
6	//	- Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông.

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Nội dung phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm: (Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP)

- + Tên công trình, tên và địa chỉ của chủ đầu tư, vị trí, quy mô, khối lượng nạo vét, vị trí chất nạo vét;
- + Thời gian nạo vét;
- + Biện pháp thi công;
- + Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;
- + Danh sách phương tiện thi công nạo vét (số lượng, tính năng, thông số kỹ thuật, thời hạn đăng kiểm,...)
- + Đề xuất cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối với hoạt động nạo vét không gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa thì không phải lập phương án đảm bảo an toàn giao thông. (Khoản 8 Điều 6 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP).

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỎ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)



QUY TRÌNH 25

Tàu biển nhập cảnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)	01	Bản chính
07	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
03	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính
04	Sổ thuyền viên	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu	01	Bản chính
06	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm ôi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, phế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định	01	Bản chính
08	Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt	01	Bản chính

	động đặc thù (nếu có).		
--	------------------------	--	--

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 47/2021/TT-BTC. - Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 thông tư số 47/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC. <i>(Chi tiết theo biểu phí thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển nhập cảnh				
B1	Thông báo tàu đến cảng thủy nội địa	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (Người làm thủ tục)	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	

B2	Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.
II Sau khi tàu đã nhập cảnh vào neo đậu tại cảng thủy nội địa					
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B4	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động. Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Kế hoạch điều động. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

				nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	
B5	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động. - Chuyển phát hành.
B6	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung

3	BM 03	Xác báo tàu đến
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)
7	BM 07	Kế hoạch điều động tàu thuyền

V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển nhập cảnh vào cảng thuỷ nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh cảng thuỷ nội địa và hoạt động trong vùng cảng thuỷ nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển.
- Bản khai chung.
- Xác báo tàu đến.
- Danh sách thuyền viên.
- Danh sách hành khách.
- Bản khai hàng hoá nguy hiểm
- Giấy phép rời cảng.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure
			Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết; If answer is "Yes", give detail:			
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết:			

If answer is "Yes", give detail:	
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải		

22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) <i>Number of port clearance</i>		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival		Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number				
Hô hiệu: Call sign				
Quốc tịch tàu Flag State of ship				
Tình trạng người trên tàu				
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:		Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu
Name of ship

1.2 Số IMO
IMO Number

2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship

1.5 Tên
thuyền
trưởng:
Master's
Name

1.3 Hô hiệu
Call sign

3. Cảng nhận hàng
Port of loading

4. Cảng trả hàng
Port of discharge

1.6 Đại lý
tàu biển:
Shipping
Agent

1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers contain er Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/ Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

BM 07

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC
Director



QUY TRÌNH 26

Tàu biển xuất cảnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Thông báo tàu rời cảng	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
04	Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
05	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Các Giấy chứng nhận của tàu nếu có thay đổi so với khi đến	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
03	Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên);	01	Bản chính
04	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có).	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC

167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	các giấy tờ theo quy định	- Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC. <i>(Chi tiết theo biểu mức phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>
---	----------------------------------	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển xuất cảnh				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội địa	Theo mục I: BM 01	Người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
II	Hoàn tất thủ tục tàu biển xuất cảnh				
B2	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội địa; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	Trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

			trước thời điểm tàu dự kiến rời cảng		
B3	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyet Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp chưa cấp Giấy phép rời cảng phải thông báo và nêu rõ lý do
B4	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực ngay hiện	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyet Giấy phép rời cảng cho tàu biển . - Chuyển phát hành
B5	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu rời cảng
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Danh sách thuyền viên
4	BM 04	Danh sách hành khách
5	BM 05	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)
6	BM 06	Giấy phép rời cảng

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu rời cảng.
- Bản khai chung.
- Danh sách thuyền viên.
- Danh sách hành khách
- Bản khai hàng hoá nguy hiểm
- Giấy phép rời cảng.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển xuất cảnh rời cảng thuỷ nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).
- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thuỷ nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)
- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thuỷ nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.
- Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thuỷ nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance	5. Thời gian rời Time of clearance
2. Số IMO: IMO number			
3. Hồ hiệu: Call sign			
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship	7. Tên thuyền trưởng Name of master	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
11. Chiều dài lớn nhất LOA	12. Chiều rộng Breadth	13. Chiều cao tính không Clearance height	14. Mớn nước thực tế Shown draft
15. Tổng dung tích GT	16. Trọng tải toàn phần DWT	17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)	20. Số hành khách Number of passengers	22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit

14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		Đến Arrival	Rời Departure		Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu
 Name of ship

1.2 Số IMO
 IMO Number

2. Quốc tịch tàu
 Flag state of ship

1.5 Tên
 thuyền
 trưởng:
 Master's
 Name

1.3 Hô hiệu
 Call sign

3. Cảng nhận hàng
 Port of loading

4. Cảng trả hàng
 Port of discharge

1.6 Đại
 lý tàu
 biển:
 Shipping
 Agent

1.4 Số chuyến đi:
 Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & number s contain er Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Numbe r and kind of packag es	8. Cty vận chuyển Proper shippin g name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN numb er	11. Nhóm hàng Packin g group	12. Nhóm phụ số Subsi diary risk(s)	13. Điể m bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/N et	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số: Tên tàu: Quốc tịch tàu: Dung tích toàn phần: Số lượng thuyền viên: Số lượng hành khách: Hàng hóa trên tàu: Rời cảng hải: Có hiệu lực đến: Cảng đến: Cấp: GIÁM ĐỐC	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu: Quốc tịch tàu: Hồ hiệu: Name of ship Flag State of ship Call sign Dung tích toàn phần: Tên thuyền trưởng: Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên: Số lượng hành khách: Number of crews Number of passengers Hàng hóa trên tàu: Cargo Loại hàng hóa quá cảnh: Transit cargo Thời gian đến rời cảng: giờ ngày tháng năm Time of departure Date Cảng đến: Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến: giờ ngày tháng năm This port clearance is valid until Giấy phép số: /CV N^o Ngày: tháng năm Date GIÁM ĐỐC Director
--	---

QUY TRÌNH 27

Thủ tục tàu biển quá cảnh



(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy phép rời cảng;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;	01	Bản chính
03	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
04	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định;	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu	01	Bản chính
06	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, phế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận:	Chậm nhất 01 giờ, kể	- Phí trọng tài: Theo

- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2014/TT-BTC - Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>
--	---	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển quá cảnh				
B1	Thông báo tàu quá cảnh	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.	Hồ sơ theo mục I: BM 01 BM 02	
B2	Xác báo tàu đến khu neo	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến khu neo đậu chờ

	đậu chờ quá cảnh		cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến		quá cảnh.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh	-Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu quá cảnh; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Giải quyết thủ tục tàu biển quá cảnh cảng thủy nội				
B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	Trước khi tàu biển quá cảnh
B5	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên	-Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép quá cảnh; hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép quá cảnh. - Trường hợp chưa

				ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép quá cảnh.	cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép quá cảnh.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép quá cảnh. - Chuyển phát hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Kế hoạch điều động tàu thuyền

7	BM 07	Giấy phép quá cảnh
---	-------	--------------------

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền;
- Giấy phép quá cảnh.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển quá cảnh vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền quá cảnh theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN**SHIP'S SECURITY NOTIFICATION**

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer is 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			

	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:				
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:				
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm	15. Số hành khách	16. Ghi chú		

cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	Number of passenger	(Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....
Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....
Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....
Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....
Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc;giờngàythángnăm 20.....
Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.
Valid until

Số:...../GPQC
No

Ngày.....tháng.....năm 20...
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director



QUY TRÌNH 28

Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
03	Sổ thuyền viên	01	Bản chính
04	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển vào cảng thủy nội địa				
B1	Thông báo tàu đến	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	

B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu vào cảng; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Khi tàu biển đã vào neo đậu tại cảng				
B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B5	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động; hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại

				BM 05 BM 06 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	diện Cảng vụ ký duyệt Kế hoạch điều động. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động. - Chuyển phát hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Kế hoạch điều động tàu

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu vào cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng thủy nội địa và hoạt động trong vùng cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hồ hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			

	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:				
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:				
Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading,	Đơn vị tính Unit

		discharging	
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)	
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)			
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration		
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)		
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance			

...., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director



QUY TRÌNH 29

Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm	01	Bản chính
07	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính
03	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
04	Sổ thuyền viên	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển đến vị trí neo đậu tại cảng				
B1	Thông báo tàu đến	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	
B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy

			hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ		nội địa.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu vào cảng; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Sau khi tàu biển đã neo đậu tại cầu cảng				
B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B5	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	-Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động; Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng

				BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	Đại diện Cảng vụ ký duyệt Kế hoạch điều động. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động. - Chuyển phát hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung

3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm
7	BM 07	Kế hoạch điều động tàu

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hoá nguy hiểm;
- Kế hoạch điều động tàu.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển vào cảng thuỷ nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).
- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)
- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)
- Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng thuỷ nội địa và hoạt động trong vùng cảng thuỷ nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.		
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:				
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:				
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:				
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.				
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC				
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship				
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết; If answer is "Yes", give detail:				
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết; If answer is "Yes", give detail:				

Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ..... Present position: Latitude	; Kinh độ:..... Longitude

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date, number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List			
		21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải		

22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) <i>Number of port clearance</i>		

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**1.1 Tên tàu
Name of ship1.2 Số IMO
IMO Number2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name1.3 Hồ hiệu
Call sign3. Cảng nhận hàng
Port of loading4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. Ems
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director



QUY TRÌNH 30

Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Thông báo tàu biển rời cảng	01	Bản chính
02	Xác báo tàu rời cảng	01	Bản chính
03	Bản khai chung	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (nếu có thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
03	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691;	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c

Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.		Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>
---	--	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển rời cảng				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội địa	Theo mục I: BM 01	
B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến	Theo mục I: BM 02	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.

II Hoàn tất thủ tục tàu biển rời cảng					
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ ktheo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	Trước khi tàu biển rời cảng
B4	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	01 giờ làm việc	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển	-Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. Hoàn thiện hồ sơ; trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
B5	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Chuyển phát hành.

				thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển	
B6	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu biển rời cảng
2	BM 02	Xác báo tàu rời cảng
3	BM 03	Bản khai chung
4	BM 04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
5	BM 05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
6	BM 06	Giấy phép rời cảng cho tàu biển

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu biển rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Giấy phép rời cảng cho tàu biển

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).
- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)
- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)
- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thủy nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.
- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance	5. Thời gian rời Time of clearance
2. Số IMO: IMO number			
3. Hô hiệu: Call sign			
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship	7. Tên thuyền trưởng Name of master	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
11. Chiều dài lớn nhất LOA	12. Chiều rộng Breadth	13. Chiều cao tính không Clearance height	14. Mớn nước thực tế Shown draft
15. Tổng dung tích GT	16. Trọng tải toàn phần DWT	17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)	20. Số hành khách Number of passengers	22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm	15. Số hành khách	16. Ghi chú		

cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	Number of passenger	(Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số: Tên tàu: Quốc tịch tàu: Dung tích toàn phần: Số lượng thuyền viên: Số lượng hành khách: Hàng hóa trên tàu: Hàng hóa quá cảnh: Rời cảng bởi: giờ ngày tháng năm Có hiệu lực đến: giờ ngày tháng năm Cảng đến: giờ ngày / / GIÁM ĐỐC	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA <u>Independence - Freedom - Happiness</u> INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu: Quốc tịch tàu: Hồ hiệu: Name of ship: Flag State of ship: Call sign: Dung tích toàn phần: Tên thuyền trưởng: Gross tonnage: Name of master: Số lượng thuyền viên: Số lượng hành khách: Number of crews: Number of passenger: Hàng hóa trên tàu: Cargo: Loại hàng hóa quá cảnh: Transit cargo: Thời gian đến/rời cảng: giờ ngày tháng năm Time of departure: Date: tháng năm Cảng đến: Next port of call: Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến: giờ ngày tháng năm This port clearance is valid until: tháng năm Giấy phép số:/CV..... N^o Ngày: tháng năm Date: tháng năm GIÁM ĐỐC Director
---	---



QUY TRÌNH 31

Tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Thông báo tàu biển rời cảng	01	Bản chính
04	Xác báo tàu rời cảng	01	Bản chính
05	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)	01	Bản chính
06	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)	01	Bản chính
07	Bản Khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Các Giấy chứng nhận của tàu biển (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
03	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.	Chậm nhất 01 giờ từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển rời cảng				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ	Theo mục I: BM 01	
B2	Xác báo tàu rời cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển rời cảng sớm hoặc muộn	Theo mục I: BM 02	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu rời cảng thủy nội địa.

			hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu rời cảng thủy nội địa phải thực hiện Xác báo cho Cảng vụ		
II	Hoàn thiện thủ tục tàu biển rời cảng				
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, trước khi tàu biển rời cảng
B4	Tiếp nhận, Xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do. - Hoàn thiện hồ sơ, trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt.

B5	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Chuyển phát hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu biển rời cảng
2	BM 02	Xác báo tàu rời cảng
3	BM 03	Bản khai chung

4	BM 04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
5	BM 05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
6	BM 06	Bản Khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh)
7	BM 07	Giấy phép rời cảng cho tàu biển

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu biển rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản Khai hàng hóa nguy hiểm;
- Giấy phép rời cảng cho tàu biển

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thủy nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance		5. Thời gian rời Time of clearance	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship		7. Tên thuyền trưởng Name of master		8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
11. Chiều dài lớn nhất LOA		12. Chiều rộng Breadth		13. Chiều cao tính không Clearance height	
14. Mớn nước thực tế Shown draft					
15. Tổng dung tích GT		16. Trọng tải toàn phần DWT		17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers		22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)

CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm	15. Số hành khách	16. Ghi chú		

cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	Number of passenger	(Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).
		Remarks
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		(Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu
Name of ship

1.2 Số IMO
IMO Number

2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship

1.5 Tên
thuyền
trưởng:
Master's
Name

1.3 Hồ hiệu
Call sign

3. Cảng nhận hàng
Port of loading

4. Cảng trả hàng
Port of discharge

1.6 Đại lý
tàu biển:
Shipping
Agent

1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidi ary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross /Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng ..., năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	
Giấy phép rời cảng số:	Tên tàu: Quốc tịch tàu: Hồ hiệu: Name of ship: Flag State of ship: Call sign:
Tên tàu:	Dung tích toàn phần: Tên thuyền trưởng: Gross tonnage: Name of master:
Quốc tịch tàu:	Số lượng thuyền viên: Số lượng hành khách: Number of crews: Number of passenger:
Dung tích toàn phần:	Hàng hóa trên tàu: Cargo:
Số lượng thuyền viên:	Loại hàng hóa qua cảng: Transit cargo:
Số lượng hành khách:	Thời gian đến/rời cảng: giờ ngày tháng năm Time of departure: Date:
Hàng hóa trên tàu:	Cảng đến: Next port of call:
Hàng hóa qua cảng:	Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến: giờ ngày tháng năm This port clearance is valid until:
Rời cảng hồi: giờ ngày tháng năm Có hiệu lực đến: giờ ngày tháng năm Cảng đến: Cấp: giờ ngày tháng năm	Giấy phép số:/CV N° Ngày tháng năm Date GIÁM ĐỐC Director
GIÁM ĐỐC	